

PHỤ LỤC 1
Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2025
trên địa bàn tỉnh Gia Lai
Khu vực 2 (bao gồm 77 xã, phường, thuộc tỉnh Gia Lai cũ)
Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày /12 /2025 của Sở Xây dựng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tháng 11 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), tại 77 xã, phường, thuộc tỉnh Gia Lai cũ
	Bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	đồng/m3	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán tại chân công trình tại các phường (Pleiku, An Phú, Hội Phú, Thống Nhất, Diên Hồng) của Công ty TNHH Xây dựng thương mại Đại Hoàng Hưng Gia Lai		
		Cấp phối đá 1x2	"		150	nt		1.240.000
		Cấp phối đá 1x2	"		200	nt		1.290.000
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.390.000
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.490.000
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.590.000
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.740.000
	bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	đồng/m3	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 10±2 cm)	Giá bán tại chân công trình tại các phường (Pleiku, An Phú, Hội Phú, Thống Nhất, Diên Hồng) của Công ty cổ phần xây dựng Trung Nguyên		
		Cấp phối đá 1x2	"		100	nt		1.150.000
		Cấp phối đá 1x2	"		150	nt		1.200.000
		Cấp phối đá 1x2	"		200	nt		1.300.000
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.400.000
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.500.000
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.600.000
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.750.000
	Xi măng		đ/tấn	QCVN 16:2023/BXD				
		Xi măng Đại Phúc	"			Giá tại Cảng ở Kho Quy Nhơn Lô C2+C3, Đường Võ Thị Sáu, Cụm CN Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia La		1.314.814
	Gạch, ngói	Gạch xây	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				

		Gạch lỗ lớn /G6LL	"		90x130x200	Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH Thái Hoàng thôn Chư Wâu, xã Chư A Thai, tỉnh Gia Lai	Gạch Tuynen	1.852
		Gạch nửa lớn /GNL	"		90x130x100	nt	Gạch Tuynen	1.111
		Gạch 06 lỗ nhỏ /G6LN	"		80x110x180	nt	Gạch Tuynen	1.389
		Gạch nửa nhỏ /GNN	"		80x110x90	nt	Gạch Tuynen	833
		Gạch 02 lỗ			200x90x50	nt	Gạch Tuynen	1.296
		Gạch thẻ đặc	"		200x90x50	nt	Gạch Tuynen	2.037
		Gạch xây	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ	"		80x110x180	Giá bán tại nhà máy gạch của Công ty cổ phần Phú Bồn ở Cụm CN Ia Sao, xã Ia Sao		1.500
		Gạch 2 lỗ	"		200x90x50			1.500
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	300x200x150 Mac10.0	Giá bán tại Công ty TNHH MTV Giang Long Gia Lai ở Cụm CN Diên Phú, P. Diên Hồng		10.450
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	300x200x150 Mac15.0	nt		12.200
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	200x200x150	nt		6.400
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	200x200x150	nt		7.400
		Gạch Terazo	m2	TCVN7744: 2013	400 x 400 x 30	nt		110.000
		Gạch không nung 6 lỗ	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	85x130x200 Mpa 7.5	Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH MTV Tiến Minh Gia Lai, CCN Diên Phú, phường Diên Hồng, tỉnh Gia Lai		2.840
		Gạch không nung 6 lỗ	"		90x140x190 Mpa 7.5			2.890
		Gạch không nung 2 lỗ	"		90x190x390 Mpa7.5			8.400
		Gạch không nung 3 lỗ	"		150x190x390 Mpa 7.5			12.100
		Gạch thẻ đặc không nung	"		50x100x200 Mpa 7.5			2.140
		Gạch không nung 6 lỗ	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	90x140x190 Mpa 7.5	Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH MTV XD Ngọc Anh Gia Lai, Lô C1-1 KCN Trà Đa(mở rộng), Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai		2.300
		Gạch không nung 3 lỗ	"		90x190x390 Mpa7.5			7.000
		Gạch thẻ đặc không nung	"		40x90x180 Mpa 7.5			1.500
	Cát xây dựng	CÁT CÁC LOẠI						
		Cát xây	đ/m3	QCVN 16:2023/BXD				
		DNTN Hữu Phước	"			Giá bán tại mỏ xã Ia O, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh		227.273

		Công ty TNHH MTV Đông Thanh Tây Nguyên	"			- Giá bán tại mỏ cát xã Ia Hiao, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh		181.818
		Cát tô	đ/m ³	QCVN 16:2023/BXD				
		DNTN Hữu Phước	"			Giá bán tại mỏ xã Ia O, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh		227.273
		ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI						
	Đá xây dựng	Đá máy (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua)						
		Công ty cổ phần Thăng Long	đ/m ³		Đá bột	- Giá bán tại mỏ đá 81B Lê Đại Hành, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 644/GP-UBND ngày 19/11/2014 của UBND tỉnh		300.000
			"		Đá 0,5			370.000
			"		Đá 1*2 trộn BTNN sàng 16			540.000
			"		Đá 1*2 trộn BTNN sàng 19			500.000
			"		Đá 1*2 trộn BTNN sàng 22			400.000
			"		Đá 1*2 sàng 25-27 - tiêu chuẩn			400.000
			"		Đá 1*2 sàng 25-27 - thường			360.000
			"		Đá 2*4			380.000
			"		Đá 4*6			335.000
			"		Đá cấp phối Dmax 25			340.000
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			335.000
			"		Đá Loka xay			330.000
			đ/viên		Đá chẻ			4.000
		Công ty cổ phần khoáng sản THL	đ/m ³		Đá 1*2 sàng 25-27 - thường	- Giá bán tại mỏ đá : Làng Plei mơ nù, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 561/GP-UBND cấp ngày 16/10/2020 của UBND tỉnh		315.000
			"		Đá 2*4			310.000
			"		Đá 4*6			300.000
			"		Đá cấp phối Dmax 25			300.000
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			290.000
			"		Đá 0,5			260.000
			"		Đá bột			270.000
			đ/viên		Đá chẻ			4.000

		Công ty TNHH Sơn Thạch	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại nhà máy đá Sơn Thạch, Buôn Phùm, Xã Uar, Tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 06/GP-UBND ngày 14/02/2023 của UBND tỉnh		380.000
			"		Đá 2x4			410.000
			"		Đá 4x6			380.000
			"		Cấp phối Dmax 25mm			380.000
			"		Cấp phối Dmax 37,5mm			390.000
	Bê tông đúc sẵn							
		CÔNG TY CP BÊ TÔNG HOÀNG THỊNH GIA LAI						
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 300 VH	md	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		430.000
	nt	Ống cống quay ép Ø 300 H10- X60	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		440.000
	nt	Ống cống quay ép Ø 300 H30- XB80	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		445.000
	nt	Ống cống quay ép Ø 400 VH	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		486.000
	nt	Ống cống quay ép Ø 400 H10- X60	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		507.000
	nt	Ống cống quay ép Ø 400 H30- XB80	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		522.000
	nt	Ống cống quay ép Ø 600 VH	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		605.000
	nt	Ống cống quay ép Ø 600 H10- X60	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		645.000
	nt	Ống cống quay ép Ø 600 H30- XB80	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		690.000
	nt	Ống cống quay ép Ø 800 VH	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		962.000
	nt	Ống cống quay ép Ø 800 H10- X60	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		1.010.000
	nt	Ống cống quay ép Ø 800 H30- XB80	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		1.080.000
	nt	Ống cống quay ép Ø 1000 VH	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		1.370.000
	nt	Ống cống quay ép Ø 1000 H10- X60	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		1.410.000
	nt	Ống cống quay ép Ø 1000 H30- XB80	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		1.522.000
	nt	Ống cống quay ép Ø 1200 VH	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		2.440.000

	nt	Ống cống quay ép Ø 1200 H10-X60	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		2.590.000
	nt	Ống cống quay ép Ø 1200 H30-XB80	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		2.630.000
	nt	Ống cống quay ép Ø 1500 VH	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		2.820.000
	nt	Ống cống quay ép Ø 1500 H10-X60	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		2.970.000
	nt	Ống cống quay ép Ø 1500 H30-XB80	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		3.020.000
	nt	Cống hộp rung ép 800x800 H30-XB80 dày 10cm	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		2.890.000
	nt	Cống hộp rung ép 1000x1000 H30-XB80 dày 12 cm	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		4.290.000
	nt	Cống hộp rung ép 1500x1500 H30-XB80 dày 16 cm	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		6.490.000
	nt	Cầu kiện BTCT ứng lực trước đúc sẵn (Ống Bui Kiểu Lục Giác)	"	TCVN 9113:2012		Tại nhà máy Lô D1-2, KCN Trà Đa, P.Pleiku, Gia Lai		6.500.000
		CÔNG TY CP SẢN XUẤT BÊ TÔNG 26 GIA LAI						
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống-rung ép Ø 400 VH(dày 10cm)	đ/md	TCVN 9113: 2012	L=2,5m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		505.000
	nt	Ống cống-rung ép Ø 400 0,65HL93(dày 10cm)	đ/md	TCVN 9113: 2012	L=2,5m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		525.000
	nt	Ống cống-rung ép Ø 400 HL93(dày 10cm)	đ/md	TCVN 9113: 2012	L=2,5m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		545.000
	nt	Ống cống-rung ép Ø 600 VH(dày 10cm)	đ/md	TCVN 9113: 2012	L=1m , L=2,5 m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		595.000
	nt	Ống cống-rung ép Ø 600 0,65HL93(dày 10cm)	đ/md	TCVN 9113: 2012	L=1m , L=2,5 m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		642.000
	nt	Ống cống-rung ép Ø 600 HL93(dày 10cm)	đ/md	TCVN 9113: 2012	L=1m , L=2,5 m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		692.000
	nt	Ống cống-rung ép Ø 800 VH	đ/md	TCVN 9113: 2012	L=1m , L=2,5 m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		960.000
	nt	Ống cống-rung ép Ø 800 0,65HL93(dày 10cm)	đ/md	TCVN 9113: 2012	L=1m , L=2,5 m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		1.020.000
	nt	Ống cống-rung ép Ø 800 HL93	đ/md	TCVN 9113: 2012	L=1m , L=2,5 m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		1.076.000
	nt	Ống cống-rung ép Ø 1000 VH	đ/md	TCVN 9113: 2012	L=1m , L=2,5 m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		1.368.000
	nt	Ống cống-rung ép Ø 1000 0,65HL93(dày 10cm)	đ/md	TCVN 9113: 2012	L=1m , L=2,5 m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		1.405.000
	nt	Ống cống-rung ép Ø 1000 HL93	đ/md	TCVN 9113: 2012	L=1m , L=2,5 m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		1.495.000
	nt	Ống cống-rung ép Ø 1200 VH	đ/md	TCVN 9113: 2012	L=1m , L=2,5 m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		2.390.000

	nt	Ống cống-rung ép Ø 1200 0,65L-9	đ/md	TCVN 9113: 2012	L=1m , L=2,5 m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		2.440.000
	nt	Ống cống-rung ép Ø 1200 HL-93	đ/md	TCVN 9113: 2012	L=1m , L=2,5 m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		2.600.000
	nt	Ống cống-rung ép Ø 1500 VH	đ/md	TCVN 9113: 2012	L=1m , L=2,5 m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		2.805.000
	nt	Ống cống-rung ép Ø 1500 0,65HL	đ/md	TCVN 9113: 2012	L=1m , L=2,5 m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		2.879.000
	nt	Ống cống-rung ép Ø 1500 HL93	đ/md	TCVN 9113: 2012	L=1m , L=2,5 m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		3.015.000
	nt	Cống Hộp -rung ép 800x800 VH	đ/md	TCVN 9116: 2012	L=1,2m L=2m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		2.820.000
	nt	Cống Hộp -rung ép 800x800 HL93	đ/md	TCVN 9116: 2012	L=1,2m L=2m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		2.879.000
	nt	Cống Hộp -rung ép 1000x1000 VH	đ/md	TCVN 9116: 2012	L=1,2m L=2m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		3.900.000
	nt	Cống Hộp -rung ép 1000x1000 HL	đ/md	TCVN 9116: 2012	L=1,2m L=2m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		4.200.000
	nt	Cống Hộp -rung ép 1000x1000 HL	đ/md	TCVN 9116: 2012	L=1,2m L=2m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		4.285.000
	nt	Cống Hộp -rung ép 1500x1500 VH	đ/md	TCVN 9116: 2012	L=-1,2m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		6.000.000
	nt	Cống Hộp -rung ép 1500x1500 HL	đ/md	TCVN 9116: 2012	L=-1,2m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		6.200.000
	nt	Cống Hộp rung ép 1500x1500 HL	đ/md	TCVN 9116: 2012	L=-1,2m	Tại nhà máy Lô B1 KCN Trà Đa , P Pleiku, Gia Lai		6.705.000
	Đá granite							
		CÔNG TY TNHH QUỐC DUY GIA LAI						
		Slap đánh bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	500mm ≤dài slap≤3000mm, dày 18mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai		170.000
					500mm ≤dài slap≤3000mm, dày 20mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai		180.000
		Bề mặt khô lửa dùng lót sân	m2	QCVN 16:2023/BXD	150mm x 150 mm, dày 20mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai		180.000
		CÔNG TY TNHH SƠN THẠCH						
		Đá Granite Xám KrongPa đánh	m2	QCVN 16:2023/BXD	600<dài<=2000mm và 650<=750mm; dày 20mm			370.000

		bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	600<dài<=2000mm và 650<=750mm; dày 30mm			470.000
		Đá Granite Xám KrongPa khô mặt	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x300x30mm	- Giá bán tại nhà máy đá Sơn Thạch, Buôn Phùm, Xã Uar, Tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 06/GP-UBND ngày 14/02/2023 của UBND tỉnh		335.000
			m2	QCVN 16:2023/BXD	300x300x50mm			575.000
			m2	QCVN 16:2023/BXD	400x400x30mm			335.000
			m2	QCVN 16:2023/BXD	400x400x50mm			580.000
			m2	QCVN 16:2023/BXD	600x300x30mm			340.000
			m2	QCVN 16:2023/BXD	600x300x50mm			590.000
			md	QCVN 16:2023/BXD	1.000x350x160mm			425.000
		Đá Granite Xám Krông Pa - Bó via nhám thô , vát chéo	m3	QCVN 16:2023/BXD	1.000x(100-150- 200)x100mm			9.500.000
ỐNG NHỰA uPVC - Sản phẩm ống nhựa của CTCP Nhựa Đồng Nai						Giá bán tại chân công trình trên địa bản tỉnh (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)		
					Đường kính x Độ dày		Áp suất vận hành (BAR)	
		Ống UPVC - Thoát nước tưới tiêu	"	(Tiêu chuẩn: BS 3505:1986; QCVN12- 1:2011/BYT; TCVN16:2017/BXD (Hệ Inch)	D21x1.6mm	nt	PN15	8.800
			"		D27x1.8mm	nt	PN12	12.400
			"		D34x2.0mm	nt	PN12	17.500
			"		D42x2.1mm	nt	PN9	23.200
			"		D49x2.4mm	nt	PN9	30.100
			"		D60x2.0mm	nt	PN6	31.900
			"		D90x2.9mm	nt	PN6	68.900
			"		D114x3.8mm	nt	PN6	114.300
			"		D168x4.3mm	nt	PN5	191.700
		Ống uPVC DNP-	"	Tiêu chuẩn: AS/NZS 1477:2006 (Hệ Ciod)	D100x6.7mm	nt	PN12	213.300
			"		D150x9.7mm	nt	PN12	450.500
			"		D200x9.7mm	nt	PN10	575.600
			"		D250x10.7mm	nt	PN10	838.100
		Công ty CP nhựa Đồng Nai				Giá bán tại chân công trình trên địa bản tỉnh (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)		
							Độ dày (PN6)	
		Ø 110	Mét	QCVN 16:2019/BXD	D110x4.2mm	nt	4.2	96.980

		Ø 125	Mét	"	D125x4.8mm	nt	4.8	125.440
		Ø 140	Mét	"	D140x5.4mm	nt	5.4	157.440
		Ø 160	Mét	"	D160x6.2mm	nt	6.2	206.290
		Ø 180	Mét	"	D180x6.9mm	nt	6.9	257.770
		Ø 200	Mét	"	D200x7.7mm	nt	7.7	320.130
		Ø 225	Mét	"	D225x8.6mm	nt	8.6	401.610
		Ø 250	Mét	"	D250x9.6mm	nt	9.6	497.500
		Ø 280	Mét	"	D280x10.7mm	nt	10.7	616.960
		Ø 315	Mét	"	D315x12.1mm	nt	12.1	786.720
		Ø 355	Mét	"	D355x13.6mm	nt	13.6	999.270
		Ø 400	Mét	"	D400x15.3mm	nt	15.3	1.260.660
							Độ dày (PN8)	
		Ø 40	Mét	QCVN 16:2019/BXD	D40x2.0mm	nt	2.0	16.590
		Ø 50	Mét	"	D50x2.4mm	nt	2.4	25.740
		Ø 63	Mét	"	D63x3.0mm	nt	3.0	39.970
		Ø 75	Mét	"	D75x3.6mm	nt	3.6	56.830
		Ø 90	Mét	"	D90x4.3mm	nt	4.3	89.730
		Ø 110	Mét	"	D110x5.3mm	nt	5.3	120.460
		Ø 125	Mét	"	D125x6.0mm	nt	6.0	155.530
		Ø 140	Mét	"	D140x6.7mm	nt	6.7	193.690
		Ø 160	Mét	"	D160x7.7mm	nt	7.7	254.330
		Ø 180	Mét	"	D180x8.6mm	nt	8.6	320.220
		Ø 200	Mét	"	D200x9.6mm	nt	9.6	398.890
		Ø 225	Mét	"	D225x10.8mm	nt	10.8	502.310
		Ø 250	Mét	"	D250x11.9mm	nt	11.9	612.970
		Ø 280	Mét	"	D280x13.4mm	nt	13.4	781.920
		Ø 315	Mét	"	D315x15.0mm	nt	15.0	979.510
		Ø 355	Mét	"	D355x16.9mm	nt	16.9	1.231.750
		Ø 400	Mét	"	D400x19.1mm	nt	19.1	1.579.610
							PN 10	
		Ø 32	Mét	QCVN 16:2019/BXD	D32x2.0mm	nt	2.0	13.140
		Ø 40	Mét	"	D40x2.4mm	nt	2.4	20.030
		Ø 50	Mét	"	D50x3.0mm	nt	3.0	30.730
		Ø 63	Mét	"	D63x3.8mm	nt	3.8	49.130
		Ø 75	Mét	"	D75x4.5mm	nt	4.5	70.060
		Ø 90	Mét	"	D90x5.4mm	nt	5.4	99.430
		Ø 110	Mét	"	D110x6.6mm	nt	6.6	150.640
		Ø 125	Mét	"	D125x7.4mm	nt	7.4	190.150
		Ø 140	Mét	"	D140x8.3mm	nt	8.3	237.380
		Ø 160	Mét	"	D160x9.5mm	nt	9.5	311.970

		Ø 180	Mét	"	D180x10.7mm	nt	10.7	392.730
		Ø 200	Mét	"	D200x11.9mm	nt	11.9	492.160
		Ø 225	Mét	"	D225x13.4mm	nt	13.4	604.910
		Ø 250	Mét	"	D250x14.8mm	nt	14.8	749.470
		Ø 280	Mét	"	D280x16.6mm	nt	16.6	933.830
		Ø 315	Mét	"	D315x18.7mm	nt	18.7	1.189.150
		Ø 355	Mét	"	D355x21.1mm	nt	21.1	1.511.180
		Ø 400	Mét	"	D400x23.7mm	nt	23.7	1.920.220
							PN 12,5	
		Ø 25	Mét	QCVN 16:2019/BXD	D25x2.0mm	nt	2.0	9.790
		Ø 32	Mét	"	D32x2.4mm	nt	2.4	16.040
		Ø 40	Mét	"	D40x3.0mm	nt	3.0	24.200
		Ø 50	Mét	"	D50x3.7mm	nt	3.7	36.980
		Ø 63	Mét	"	D63x4.7mm	nt	4.7	59.550
		Ø 75	Mét	"	D75x5.6mm	nt	5.6	84.470
		Ø 90	Mét	"	D90x6.7mm	nt	6.7	120.180
		Ø 110	Mét	"	D110x8.1mm	nt	8.1	180.000
		Ø 125	Mét	"	D125x9.2mm	nt	9.2	231.760
		Ø 140	Mét	"	D140x10.3mm	nt	10.3	287.500
		Ø 160	Mét	"	D160x11.8mm	nt	11.8	375.140
		Ø 180	Mét	"	D180x13.3mm	nt	13.3	478.290
		Ø 200	Mét	"	D200x14.7mm	nt	14.7	586.050
		Ø 225	Mét	"	D225x16.6mm	nt	16.6	740.860
		Ø 250	Mét	"	D250x18.4mm	nt	18.4	921.140
		Ø 280	Mét	"	D280x20.6mm	nt	20.6	1.154.890
		Ø 315	Mét	"	D315x23.2mm	nt	23.2	1.444.470
		Ø 355	Mét	"	D355x26.1mm	nt	26.1	1.832.030
		Ø 400	Mét	"	D400x29.4mm	nt	29.4	2.319.380
							PN 16	
		Ø 25	Mét	QCVN 16:2019/BXD	D25x2.3mm	nt	2.3	11.690
		Ø 32	Mét	"	D32x3.0mm	nt	3.0	18.760
		Ø 40	Mét	"	D40x3.7mm	nt	3.7	29.090
		Ø 50	Mét	"	D50x4.6mm	nt	4.6	45.140
		Ø 63	Mét	"	D63x5.8mm	nt	5.8	70.970
		Ø 75	Mét	"	D75x6.8mm	nt	6.8	100.790
		Ø 90	Mét	"	D90x8.2mm	nt	8.2	144.290
		Ø 110	Mét	"	D110x10.0mm	nt	10.0	217.350
		Ø 125	Mét	"	D125x11.4mm	nt	11.4	281.150
		Ø 140	Mét	"	D140x12.7mm	nt	12.7	348.590
		Ø 160	Mét	"	D160x14.6mm	nt	14.6	460.980

		Ø 180	Mét	"	D180x16.4mm	nt	16.4	579.890
		Ø 200	Mét	"	D200x18.2mm	nt	18.2	725.540
		Ø 225	Mét	"	D225x20.5mm	nt	20.5	887.060
		Ø 250	Mét	"	D250x22.7mm	nt	22.7	1.103.590
		Ø 280	Mét	"	D280x25.4mm	nt	25.4	1.383.110
		Ø 315	Mét	"	D315x28.6mm	nt	28.6	1.750.730
		Ø 355	Mét	"	D355x32.2mm	nt	32.2	2.222.590
		Ø 400	Mét	"	D400x36.3mm	nt	36.3	2.832.480
							PN 20	
		Ø 25	Mét	QCVN 16:2019/BXD	D25x3.0mm	nt	3.0	13.690
		Ø 50	Mét	"	D50x5.6mm	nt	5.6	53.380
		Ø 63	Mét	"	D63x7.1mm	nt	7.1	85.020
		Ø 75	Mét	"	D75x8.4mm	nt	8.4	120.360
		Ø 90	Mét	"	D90x10.1mm	nt	10.1	172.750
		Ø 110	Mét	"	D110x12.3mm	nt	12.3	261.580
		Ø 125	Mét	"	D125x14.0mm	nt	14.0	335.260
		Ø 140	Mét	"	D140x15.7mm	nt	15.7	419.280
		Ø 160	Mét	"	D160x17.9mm	nt	17.9	549.980
		Ø 180	Mét	"	D180x20.1mm	nt	20.1	695.360
		Ø 200	Mét	"	D200x22.4mm	nt	22.4	865.120
		Ø 225	Mét	"	D225x25.2mm	nt	25.2	1.069.960
		Ø 250	Mét	"	D250x27.9mm	nt	27.9	1.320.390
		Ø 280	Mét	"	D280x31.3mm	nt	31.3	1.653.840
		Ø 315	Mét	"	D315x35.2mm	nt	35.2	2.106.840
		Ø 355	Mét	"	D355x39.7mm	nt	39.7	2.672.680
		Ø 400	Mét	"	D400x44.7mm	nt	44.7	3.403.940
	SƠN - CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX							
	Sơn	Sơn nội thất No1	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít/24 Kg	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		34.886
	nt	Sơn mịn nội thất cao cấp No2	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít/24 Kg	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		42.803
	nt	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít/24 Kg	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		97.955
	nt	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít/24 Kg	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		71.212
	nt	Sơn mịn ngoại thất cao cấp- New Ng1-new	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít/24 Kg	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		135.341
	nt	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Ng2	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít/20 Kg	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		180.682
	nt	Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	Kg	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít/21 Kg	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		99.134
	nt	Sơn lót chống kiềm 2 in 1 Ki2	Kg	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít/21 Kg	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		108.745
	nt	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3	Kg	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít/21 Kg	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		150.216

	nt	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo PHF	Kg	BSEN 14891:20217	Thùng 18 lít/21 Kg	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		104.545
	nt	Sơn chống thấm màu CTM	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít/20Kg	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		145.455
	nt	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít/24Kg	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		58.712
	nt	Bột bả nội thất cao cấp	Kg	TCVN 7239:2014	Bao /40Kg	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		8.068
	nt	Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg	TCVN 7239:2014	Bao /40Kg	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		9.773
	nt	Bột bả tường nội ngoại thất cao cấp 2 IN 1	Kg	TCVN 7239:2014	Bao /40Kg	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		10.455
	nt	SM Latex Chống thấm và tác nhân kết nối bê tông mới - cũ.	Lít	BS EN 14891:2017	Can/10 Lít/ 5 Lít	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		106.818

PHỤ LỤC 2

Danh mục thông tin báo giá vật liệu xây dựng tham khảo

Tháng 11/2025 trên địa bàn 77 xã thuộc phía Tây tỉnh Gia Lai

Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày /12/2025 của Sở Xây dựng

**CÔNG TY TNHH MTV
THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 119/2025/CV-KD/TMDT
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Tây Ninh, ngày 22 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

I. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM
2. Thông tin liên lạc: Ông Đinh Ngọc Hòa
3. Chức vụ: Giám Đốc
4. Điện thoại: 0913 456 722
5. Email: hoadn@dongtam.com.vn

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm : Gạch gốm ốp lát, ngói.
- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM
- Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, Xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại : 0913 456 722
- Địa điểm Địa chỉ sản xuất:
 - Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Vật liệu xây dựng Đồng Tâm
Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, Xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh.
 - Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia
Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh.
 - Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền trung.
Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán, đã bao gồm thuế VAT 8%)

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT Ycnth-2b

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM
GIÁM ĐỐC



Đinh Ngọc Hòa

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

1. Mức giá niêm yết:

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán tới chân công trình (chưa VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
1.	Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m2	QCVN 16:2023/BXD	200.000	0	0
1.	Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m2	QCVN 16:2023/BXD	177.000	0	0
2.	Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m2	QCVN 16:2023/BXD	147.182	0	0
3.	Gạch Ceramic mã số: 25400	m2	QCVN 16:2023/BXD	156.364	0	0
4.	Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001,	m2	QCVN 16:2023/BXD	244.444	0	0
5.	Gạch Ceramic mã số: 3060CARARAS001	m2	QCVN 16:2023/BXD	250.000	0	0

1100809
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
LƯC

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán tới chân công trình (chưa VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
6.	Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	231.481	0	0
7.	Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	250.000	0	0
8.	Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	295.313	0	0
9.	Gạch Ceramic mã số: 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	295.313	0	0
10.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m2	QCVN 16:2023/BXD	653.977	0	0
11.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004,	m2	QCVN 16:2023/BXD	200.000	0	0
12.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007	m2	QCVN 16:2023/BXD	200.000	0	0
13.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012,	m2	QCVN 16:2023/BXD	231.819	0	0

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán tới chân công trình (chưa VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
14.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012	m2	QCVN 16:2023/BXD	250.000	0	0
15.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016,	m2	QCVN 16:2023/BXD	268.181	0	0
16.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	359.428	0	0
17.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	m2	QCVN 16:2023/BXD	359.428	0	0
18.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	m2	QCVN 16:2023/BXD	289.937	0	0



STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán tới chân công trình (chưa VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
19.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO007, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	m2	QCVN 16:2023/BXD	210.009	0	0
20.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012,	m2	QCVN 16:2023/BXD	230.909	0	0
21.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001,	m2	QCVN 16:2023/BXD	196.213	0	0
22.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	m2	QCVN 16:2023/BXD	217.519	0	0
23.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	m2	QCVN 16:2023/BXD	223.674	0	0
24.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	379.000	0	0
25.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	313.947	0	0

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán tới chân công (trình chưa VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
26.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	327.691	0	0
27.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	m2	QCVN 16:2023/BXD	328.125	0	0
28.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	220.013	0	0
29.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	m2	QCVN 16:2023/BXD	233.333	0	0
30.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	242.000	0	0
31.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	247.159	0	0
32.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP,	m2	QCVN 16:2023/BXD	257.765	0	0
33.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP,	m2	QCVN 16:2023/BXD	257.765	0	0

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán tới chân công trình (chưa VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	6060TRUONGSON005-FP,					
34.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP-H+.	m2	QCVN 16:2023/BXD	275.631	0	0
35.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+.	m2	QCVN 16:2023/BXD	275.631	0	0
36.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	285.543	0	0
37.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m2	QCVN 16:2023/BXD	288.889	0	0
38.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	303.156	0	0
39.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD	308.333	0	0
40.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	309.091	0	0
41.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m2	QCVN 16:2023/BXD	327.778	0	0
42.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	m2	QCVN 16:2023/BXD	368.308	0	0
43.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+.	m2	QCVN 16:2023/BXD	314.063	0	0

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán tới chân công trình (chưa VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	8080STONE004-FP-H+,					
44.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON007-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	314.110	0	0
45.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN002-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	344.555	0	0
46.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN003-FP-H+, 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	344.555	0	0
47.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+, 8080STONE003-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	344.555	0	0
48.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNOW001-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	344.555	0	0
49.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100,	m2	QCVN 16:2023/BXD	359.375	0	0
50.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	361.884	0	0
51.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	386.364	0	0



STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán tới chân công trình (chưa VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
52.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m2	QCVN 16:2023/BXD	395.455	0	0
53.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	396.354	0	0
54.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	429.072	0	0
55.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD	431.723	0	0
56.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	450.000	0	0
57.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m2	QCVN 16:2023/BXD	600.000	0	0
58.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	447.909	0	0
59.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	502.273	0	0
60.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	557.818	0	0
61.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD	572.818	0	0
62.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m2	QCVN 16:2023/BXD	660.000	0	0
63.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	546.275	0	0
64.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	546.275	0	0

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán tới chân công trình (chưa VAT)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
65.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	666.667	0	0
66.	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	1.111.111	0	0
67.	Ngói lợp lớn Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	25.471	0	0
68.	Ngói nóc Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	37.545	0	0
69.	Ngói chạc ba Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	62.545	0	0
70.	Ngói chạc tư Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	36.364	0	0
71.	Ngói chữ T Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	63.636	0	0
72.	Ngói chặn cuối nóc Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	63.636	0	0
73.	Ngói chặn cuối rìa Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	86.364	0	0
74.	Keo dán gạch ốp tường Gecko Floor - 25kg/bao	bao	TCVN 7899-3:2008	258.000	0	0
75.	Keo dán gạch lát sàn Gecko Wall - 25kg/bao	bao	TCVN 7899-3:2008	217.000	0	0
76.	Keo dán gạch ốp lát bề bơi Gecko Super - 25kg/bao	bao	TCVN 7899-3:2008	525.000	0	0
77.	Keo dán gạch lát kích thước lớn Gecko Pro - 25kg/bao	bao	TCVN 7899-3:2008	875.000	0	0

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành.

2. Địa điểm Địa chỉ sản xuất:

- **Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Vật liệu xây dựng Đồng Tâm**

Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, Xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh.

- **Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia**

Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh.

- **Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền trung.**

Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến ngày 31/12/2025

Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT_{Yemh-28}.

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM



Đinh Ngọc Hòa

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
XUÂN HƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/XH-CBGVL

Gia Lai, ngày 01 tháng 8 năm 2025

Về việc đề nghị công bố thông tin
giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở
Xây dựng

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG**

Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương
- Địa chỉ: Thôn H'Lil II, xã Ia Pa, tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: 0914015628.
- Email: xd.xuanhuong@gmail.com
- Tên người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Hoài Hương.
- Số điện thoại người đại diện: 0914015628.

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên sản phẩm: Đá xây dựng các loại
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương – Mô đá xây dựng xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai (địa điểm hiện nay là xã Kon Chiêng, tỉnh Gia Lai).
- Có tài liệu kèm theo.
- + Bảng công bố giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính).
- + Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp; Giấy phép khai thác khoáng sản; Giấy chứng nhận địa điểm kinh doanh (bản sao).
- + Chứng nhận hợp quy của đơn vị; Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần đề Sở theo dõi.

Nội nhận:

- Như trên;

- Lưu: CT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Trương Hoài Hương

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đá 0.5		m ³	359.091						0	0
2	Đá 1x2		m ³	350.000						0	0
3	Đá 2x4		m ³	318.182						0	0
4	Đá 4x6		m ³	286.364						0	0

Ghi chú:

- Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành.

- Giá bán niêm yết tại mô là giá chưa có thuế VAT và không bao gồm chi phí vận chuyển.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/8/2025 đến khi có thay đổi giá.

Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TRẦN ĐỨC
Trương Hoài Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CARBON VIỆT NAM**

Số: 167/2025/CV-TGD

Về việc đề nghị công bố thông
tin giá vật liệu xây dựng định
kỳ tại Sở Xây dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty cổ phần Carbon Việt Nam đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây
dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần Carbon Việt Nam
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Carboncor, 127 Hoàng Ngân, P.Yên Hòa, Hà Nội
- Điện thoại: 024.3795.8528 / 098.366.1735
- Người chịu trách nhiệm báo giá: Huỳnh Văn Phú
- Số điện thoại: 090 826 7889 Email: phuhy@carboncor.com.vn

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/ nhãn hiệu sản phẩm: Sản phẩm Carboncor Asphalt
- Tên doanh nghiệp sản xuất: Công ty cổ phần Carbon Việt Nam
- Nhà máy:
 - + Nhà máy 1: Lô 2B, cụm CN Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình.
 - + Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thanh Phú, phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai.
- Tài liệu kèm theo:
 - + Giấy đăng ký kinh số 0103933921, do Sở tài chính tỉnh Ninh Bình, ngày đăng ký thay đổi lần thứ 13, ngày 22 tháng 07 năm 2025 (bản sao);
 - + Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số 679/TB-SKHCN ngày 11/07/2023 của Sở KH&CN tỉnh Hà Nam có giá trị từ ngày 11/07/2023 (bản sao);
 - + Kết quả thí nghiệm vật liệu Carboncor Asphalt số 292/2025/LAS-XD 24.085, 293/2025/LAS-XD 24.085, 157/2025/LAS-XD 24.085, 158/2025/LAS-XD 24.085;
 - + Các catalogue giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu áp dụng để sản xuất;

+ Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng: TCCS 09 : 2024/CĐBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu của Bộ giao thông vận tải - Cục đường bộ Việt Nam ngày 31 tháng 10 năm 2024.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.
- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Thành

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Carboncor Asphalt-CA 9.5, CA6.7	TCCS 09 : 2024/CĐBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	Tấn	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	0	0	Phường Pleiku
2	Carboncor Asphalt-CA 12.5		Tấn	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	0	0	
3	Carboncor Asphalt-CA 19		Tấn	2,390,000	2,390,000	2,390,000	2,390,000	2,390,000	2,390,000	0	0	
4	Carboncor Asphalt-CA 9.5, CA6.7		Tấn	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	0	0	Phường Quy Nhơn
5	Carboncor Asphalt-CA 12.5		Tấn	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	0	0	
6	Carboncor Asphalt-CA 19		Tấn	2,390,000	2,390,000	2,390,000	2,390,000	2,390,000	2,390,000	0	0	

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Giá vật liệu Carboncor Asphalt chưa có thuế, chưa bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Hà Nam đến trung tâm.

Giá cước vận chuyển từ nhà máy tại tỉnh Ninh Bình đến trung tâm phường Pleiku là 800.000 VND, từ nhà máy tại tỉnh Ninh Bình đến trung tâm phường Quy Nhơn là 700.000 VND. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VND/ tấn.

2. Địa chỉ nhà máy: Lô 2B, cụm CN Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình.

3. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025.

Công ty cổ phần Carbon Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Thành

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BÊ TÔNG & XLD**

Số: 56

Về việc đề nghị công bố
thông tin giá vật liệu xây
dựng định kỳ tại Sở Xây
dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 20 tháng 09 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty CP Bê tông và Xây Lắp Điện đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Công ty CP Bê tông và Xây Lắp Điện.
- Địa chỉ: Lô B2 – KCN Trà Đa – Phường Pleiku – tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: 0974.108554.
- Email: BTLTTRADA@GMAIL.COM
- Đại diện: Lê Văn Lộc Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 0905 739599.

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm; Cột điện, ống cống BTLT (BTTĐ)
- Tên Doanh nghiệp: Công ty CP Bê tông và Xây Lắp Điện.
- Địa chỉ: Lô B2 – KCN Trà Đa – Phường Pleiku – tỉnh Gia Lai.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.
- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và

gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



(Ký tên và đóng dấu)

**Phó Giám Đốc
Phạm Thanh Hoài**

Ghi chú:

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;
- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thành Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY LẬP ĐIỆN
ĐC: LÔ B2 - KCN TRÀ DA - PHƯỜNG PLEIKU - TỈNH GIA LAI

Điện thoại: 0974.108554 - Email: bilttrada@gmail.com

Số: 57.BG/BTXLD

Pleiku, ngày 20 tháng 9 năm 2025



Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI

- Căn cứ giá vật tư đưa vào tại thời điểm hiện nay.
- Căn cứ theo tiêu chuẩn Quốc Gia (TCVN -5847:2016) của Bộ Khoa Học và Công Nghệ.
- Cty cổ phần bê tông & xây lắp điện chúng tôi kính thông báo đến Quý Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai giá Cột điện BTLT dự ứng lực trước sản xuất theo tiêu chuẩn Quốc Gia (TCVN-5847:2016) áp dụng lực kéo uốn gây hệ số ($k \geq 2$) so với lực thiết kế các loại cụ thể như sau:

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	Cột điện BTLT- PC.1 - 7.5 - 160 - 2.0	TCVN: 5847:2016	Cột	1.690.000							
2	Cột điện BTLT- PC.1 - 7.5 - 160 - 3.0	TCVN: 5847:2016	Cột	1.940.000							
3	Cột điện BTLT- PC.1 - 7.5 - 160 - 5.4	TCVN: 5847:2016	Cột	3.020.000							
4	Cột điện BTLT- PC.1 - 8.5 - 160 - 2.0	TCVN: 5847:2016	Cột	1.960.000							
5	Cột điện BTLT- PC.1 - 8.5 - 160 - 2.5	TCVN: 5847:2016	Cột	2.230.000							

6	Cột điện BTLT- PC.1 - 8.5 - 160 - 3.0	TCVN: 5847-2016	Cột	2.460.000						
7	Cột điện BTLT- PC.1 - 8.5 - 160 - 4.3	TCVN: 5847-2016	Cột	2.980.000						
8	Cột điện BTLT- PC.1 - 8.5 - 160 - 2.5 (Nổi mặt bích 02 đoạn)	TCVN: 5847-2016	Cột	3.250.000						
9	Cột điện BTLT- PC.1 - 8.5 - 160 - 3.0 (Nổi mặt bích 02 đoạn)	TCVN: 5847-2016	Cột	3.450.000						
10	Cột điện BTLT- PC.1 - 8.5 - 160 - 4.3 (Nổi mặt bích 02 đoạn)	TCVN: 5847-2016	Cột	3.660.000						
11	Cột điện BTLT- PC.1 - 10 - 190 - 3.5 (Nổi mặt bích 02 đoạn)	TCVN: 5847-2016	Cột	3.230.000						
12	Cột điện BTLT- PC.1 - 10 - 190 - 4.3	TCVN: 5847-2016	Cột	3.550.000						
13	Cột điện BTLT- PC.1 - 10 - 190 - 5.0	TCVN: 5847-2016	Cột	4.010.000						
14	Cột điện BTLT- PC.1 - 12 - 190 - 3.5	TCVN: 5847-2016	Cột	3.640.000						
15	Cột điện BTLT- PC.1 - 12 - 190 - 4.3	TCVN: 5847-2016	Cột	4.180.000						
16	Cột điện BTLT- PC.1 - 12 - 190 - 5.4	TCVN: 5847-2016	Cột	5.150.000						
17	Cột điện BTLT- PC.1 - 12 - 190 - 7.2	TCVN: 5847-2016	Cột	6.720.000						
18	Cột điện BTLT- PC.1 - 12 - 190 - 9.0	TCVN: 5847-2016	Cột	7.990.000						
19	Cột điện BTLT- PC.1 - 12 - 190 - 10.0	TCVN: 5847-2016	Cột	9.320.000						
20	Cột điện BTLT- PC.1 14 - 190 - 6.5	TCVN: 5847-2016	Cột	7.120.000						
21	Cột điện BTLT- PC.1 - 14 - 190 - 8.5	TCVN: 5847-2016	Cột	9.050.000						
22	Cột điện BTLT- PC.1 - 14 - 190 - 9.2	TCVN: 5847-2016	Cột	9.530.000						
23	Cột điện BTLT- PC.1 - 14 - 190 - 11.0	TCVN: 5847-2016	Cột	11.430.000						
24	Cột điện BTLT- PC.1 - 14 - 190 - 13.0	TCVN: 5847-2016	Cột	12.600.000						
25	Cột điện BTLT- PC.1 - 16 - 190 - 9.2	TCVN: 5847-2016	Cột	17.930.000						
26	Cột điện BTLT- PC.1 - 16 - 190 - 11.0	TCVN: 5847-2016	Cột	19.690.000						
27	Cột điện BTLT- PC.1 - 16 - 190 - 13.0	TCVN: 5847-2016	Cột	21.000.000						
28	Cột điện BTLT- PC.1 - 18 - 190 - 9.2	TCVN: 5847-2016	Cột	21.000.000						

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY LẬP ĐIỆN
ĐC: LÔ B2 - KCN TRÀ DA - PHƯỜNG PLEIKU - TỈNH GIA LAI
 Điện thoại: 0974.108554 - Email: btltrada@gmail.com

Số: 58.BG/BTXLD

Pleiku, ngày 20 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI

- Căn cứ giá vật tư đầu vào tại thời điểm hiện nay.
- Căn cứ theo tiêu chuẩn Quốc Gia (TCVN 9113:2012) của Bộ Khoa Học và Công Nghệ.
- Cty cổ phần bê tông & xây lắp điện chúng tôi kính thông báo đến Quý Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai giá Ông công BTLT sản xuất theo tiêu chuẩn Quốc Gia (TCVN 9113:2012) các loại cụ thể như sau:

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/giảm	Ty lệ tăng/giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	Ông công BTLT Φ 300 VH - dày 50mm	TCVN 9113:2012	Mét	360.000							
2	Ông công BTLT Φ 300 H10 - dày 50mm	TCVN 9113:2012	Mét	390.000							
3	Ông công BTLT Φ 300 H30 - dày 50mm	TCVN 9113:2012	Mét	410.000							
4	Ông công BTLT Φ 400 VH - dày 50mm	TCVN 9113:2012	Mét	480.000							

- Ông công bê tông ly tâm được sản xuất theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 9113:2012). Quy trình quản lý chất lượng ISO 9001-2015. Hợp chuẩn (TCVN 9113:2012)
- Báo giá này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có thông báo giá mới đến Quý Sở.
- *Rất hân hạnh được sự hợp tác của Quý Khách Hàng. Trân trọng kính chào!*

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY LẬP ĐIỆN



**Phó Giám Đốc
Phạm Thanh Hoài**



**CÔNG TY TNHH XD VÀ SX
THIẾT BỊ ĐIỆN GIA LAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/TBG-TBĐGL

Gia Lai, ngày 28 tháng 08 năm 2025.

*Về việc đề nghị công bố thông
tin giá vật liệu xây dựng định
kỳ tại Sở Xây Dựng*

Kính gửi: **Sở Xây Dựng**

Công ty TNHH Xây Dựng Và Sản Xuất Thiết Bị Điện đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây Dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

Công ty TNHH Xây Dựng Và Sản Xuất Thiết Bị Điện Gia Lai

Địa chỉ: 57 Nguyễn Hữu Huân, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Ông: Nguyễn Khoa Phi Dũng Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Bà: Nguyễn Thị Phúc Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 02693 874 999 – 0913 489 555

Email: thietbidienglc@gmail.com Website: www.betonggialai.com

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên sản phẩm: **Cột điện bê tông cốt thép ly tâm** ; Nhân hiệu: **BTGL**

- Tên sản phẩm: **Ống bê tông cốt thép thoát nước** ; Nhân hiệu: **BTGL**

- Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH Xây Dựng Và Sản Xuất Thiết Bị Điện
Gia Lai

- Địa chỉ văn phòng: 57 Nguyễn Hữu Huân, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai

- Địa chỉ nhà máy: Lô D4, KCN Trà Đa, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai

- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: ...

**CÔNG TY TNHH XD VÀ SX
THIẾT BỊ ĐIỆN GIA LAI**

(Ký tên và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

STT	Danh mục vật liệu	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trườn g công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Trụ BTLT - PC.1 - 7.5 - 160 - 2.0	TCVN 5847-2016 /ISO 9001:2015	trụ	1.684.980							
2	Trụ BTLT - PC.1 - 7.5 - 160 - 3.0	nt	trụ	1.919.480							
3	Trụ BTLT - PC.1 - 7.5 - 160 - 4.3	nt	trụ	2.972.970							
4	Trụ BTLT - PC.1 - 8.5 - 160 - 2.0	nt	trụ	1.945.375							
5	Trụ BTLT - PC.1 - 8.5 - 160 - 2.5	nt	trụ	2.110.000							
6	Trụ BTLT - PC.1 - 8.5 - 160 - 3.0	nt	trụ	2.440.520							
7	Trụ BTLT - PC.1 - 8.5 - 160 - 4.3	nt	trụ	2.936.560							

[illegible]

37	Trụ BTLT - PC.1 - 22- 190 - 12.0	nt	trụ	31.180.550					
38	Trụ BTLT - PC.1 - 22- 190 - 13.0	nt	trụ	35.521.500					
39	Trụ BTLT - NPC- 7.5 - 160 - 2.0	nt	trụ	2.275.020					
40	Trụ BTLT - NPC- 7.5 - 160 - 3.0	nt	trụ	2.590.640					
41	Trụ BTLT - NPC - 7.5 - 160 - 4.3	nt	trụ	4.012.190					
42	Trụ BTLT - NPC - 8.5 - 160 - 2.0	nt	trụ	2.625.025					
43	Trụ BTLT - NPC- 8.5 - 160 - 2.5	nt	trụ	2.847.000					
44	Trụ BTLT - NPC - 8.5 - 160 - 3.0	nt	trụ	3.294.120					
45	Trụ BTLT - NPC - 8.5 - 160 - 4.3	nt	trụ	3.964.400					
46	Trụ BTLT - NPC - 10- 190 - 3.5	nt	trụ	4.322.780					
47	Trụ BTLT - NPC - 10- 190 - 4.3	nt	trụ	4.771.620					
48	Trụ BTLT - NPC - 10- 190 - 5.0	nt	trụ	5.351.710					
49	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 3.5	nt	trụ	4.962.600					
50	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 4.3	nt	trụ	5.625.000					
51	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 5.4	nt	trụ	6.801.000					
52	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 7.2	nt	trụ	8.675.000					
53	Trụ BTLT - NPC- 12- 190 - 9.0	nt	trụ	10.769.400					
54	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 10.0	nt	trụ	12.520.760					
55	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 6.5	nt	trụ	9.450.350					
56	Trụ BTLT - NPC-14- 190 - 8.5	nt	trụ	12.133.800					
57	Trụ BTLT - NPC-14- 190 - 8.5 (Thần liên có mặt bích)	nt	trụ	17.523.870					
58	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 9.2	nt	trụ	12.876.650					
59	Trụ BTLT - NPC- 14- 190 - 11.0	nt	trụ	15.942.640					
60	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 11.0 (Thần liên có mặt bích)	nt	trụ	20.059.130					
61	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 13.0	nt	trụ	17.578.000					
62	Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 9.2	nt	trụ	25.677.120					
63	Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 11.0	nt	trụ	27.282.450					
64	Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 13.0	nt	trụ	30.114.245					
65	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 9.2	nt	trụ	29.376.850					

66	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 11.0	nt	trụ	30.515.000					
67	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 12.0	nt	trụ	34.656.200					
68	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 13.0	nt	trụ	36.381.390					
69	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 9.2	nt	trụ	35.320.000					
70	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 11.0	nt	trụ	36.927.090					
71	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 13.0	nt	trụ	39.350.300					
72	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 14.0	nt	trụ	42.060.800					
73	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 9.2	nt	trụ	38.282.300					
74	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 11.0	nt	trụ	41.719.700					
75	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 12.0	nt	trụ	44.219.550					
76	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 13.0	nt	trụ	49.502.300					
77	Ông công BTLT Φ600 VH-dày 60mm-L4m	TCVN 9113:2012	m	625.000					
78	Ông công BTLT Φ600 H10-dày 60mm-L4m	nt	m	667.000					
79	Ông công BTLT Φ600 H30-dày 60mm-L4m	nt	m	714.000					
80	Ông công BTLT Φ800 VH-dày 80mm-L4m	nt	m	992.000					
81	Ông công BTLT Φ800 H10-dày 80mm-L4m	nt	m	1.045.000					
82	Ông công BTLT Φ800 H30-dày 80mm-L4m	nt	m	1.113.000					
83	Ông công BTLT Φ1000 VH-dày 100mm-L4m	nt	m	1.412.000					
84	Ông công BTLT Φ1000 H10-dày 100mm-L4m	nt	m	1.454.000					
85	Ông công BTLT Φ1000 H30-dày 100mm-L4m	nt	m	1.570.000					
86	Ông công BTLT Φ1200 VH-dày 120mm-L3m	nt	m	2.515.000					
87	Ông công BTLT Φ1200 H30-dày 130mm-L3m	nt	m	2.651.000					

88	Ông công BTLT Ø1500 VH-dây 130mm-L3m	nt	m	2.903.000					
89	Ông công BTLT Ø1500 H30-dây 130mm-L3m	nt	m	3.061.000					

***Ghi chú:**

1. Mức giá trên chưa bao gồm thuế VAT, giá vận chuyển và các chi phí khác, địa điểm giao hàng tại: Lô D4, đường Ngõ Quyền, Khu Công nghiệp Trà Đa, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai.

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ()

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất thiết bị điện Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty.

**CÔNG TY TNHH XD VÀ SX
THIẾT BỊ ĐIỆN GIA LAI**

(Ký tên đóng dấu)



Nguyễn Thị Phức
GÁM ĐỐC

**CÔNG TY TNHH MTV
XD TICONSGIA LAI**

Số: 01/2025/CB

Về việc đề nghị công bố
thông tin giá vật liệu xây
dựng định kỳ tại Sở Xây
dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 1 tháng 09 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG TICONSGIA LAI đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Ticons Gia Lai
- Địa chỉ: 191A Lý Thái Tổ, Phường Diên Hồng, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: 0964.904.636
- Email: ticons ticonsjl.jsc@gmail.com
- Tên Giám đốc: Lê Thị Hương Giang
- Số điện thoại để liên hệ: 0935.789.234

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm:
- Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Ticons Gia Lai
- Địa chỉ: 191A Lý Thái Tổ, Phường Diên Hồng, Tỉnh Gia Lai
- Địa điểm sản xuất: 679 Nguyễn Chí Thanh, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...



GIÁM ĐỐC
Lê Thị Hương Giang

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	Đvt	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Tấm chắn rác bê tông. Kích thước 960x300 x80mm. Tải trọng 125KN	TCVN 10333-3:2016	tấm		505,250						
2	Tấm chắn rác bê tông. Kích thước 960x300 x10mm. Tải trọng 250KN	TCVN 10333-3:2016	tấm		536,500						
3	Tấm chắn rác bê tông. Kích thước 960x300 x10mm. Tải trọng 400KN	TCVN 10333-3:2016	tấm		813,315						

4	Tấm chân rác bê tông. Kích thước 900x300 x80mm. Tải trọng 125KN	TCVN 10333- 3:2016	tấm		503,843						
5	Tấm chân rác bê tông. Kích thước 800x400 x80mm. Tải trọng 25KN	TCVN 10333- 3:2016	tấm		627,004						
6	Van lật ngăn mùi VNM- TIC200	TCCS 01:2014/ TICONS	cái		850,000						
7	Van lật ngăn mùi VNM- TIC250	TCCS 01:2014/ TICONS	cái		1,150,000						
8	Van lật ngăn mùi VNM- TIC315	TCCS 01:2014/ TICONS	cái		1,450,000						
9	Van lật ngăn mùi VNM- TIC355	TCCS 01:2014/ TICONS	cái		2,250,000						



Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Công ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Ticons Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký/.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, tên và đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Lê Thị Hương Giang

**CÔNG TY TNHH SON
ALEX**

Số: 100/CX-ALEX

V/v đề nghị công bố thông
tin giá vật liệu xây dựng
định kỳ tại Sở Xây Dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Gia Lai

Thực hiện Công văn số 623/SXD-QLXD ngày 29/07/2025 của Sở Xây Dựng Tỉnh Gia Lai về việc hướng dẫn đăng ký thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Tỉnh Gia Lai;

Công ty TNHH Sơn Alex đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng, với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về đơn vị:

- Tên công ty: Công ty TNHH Sơn Alex
- Địa chỉ: Tân Sơn - Lương Sơn - Phú Thọ
- Điện thoại: 0243.784.3443/0961.66.22.68
- Email: lienhe@alex.com.vn
- Giám đốc công ty: Ông Phạm Văn Đạt.
- Người phụ trách đăng ký công bố giá:
 - + Bà: Ngô Thị Huyền Trang
 - + Điện thoại liên lạc: 0917.259.909

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/ nhãn hiệu sản phẩm: Alex
- Tên công ty sản xuất: Công ty TNHH Sơn Alex
- Địa chỉ trụ sở chính của Công ty: Tầng 1, Tòa nhà CT1, KĐT Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Nhà máy sản xuất: Tân Sơn - Lương Sơn - Phú Thọ

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình.

Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (thực tế Công ty đang bán).

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.



- Các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về : giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối ...trong tháng, Công ty Sơn Alex sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây Dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện báo giá mới. Trường hợp không có biến động thì Công ty Sơn Alex gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây Dựng 03 tháng/1 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

-Như trên;

- Lưu...

CÔNG TY TNHH SƠN ALEX

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Đạt



BẢNG C

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

[illegible]

13	Sơn Alex CK nội thất (6,25kg/lon)	QCVN 16:2023 BXD	Lon	807.271	807.273	807.273	807.273	807.273	807.273		
14	Sơn Alex Ultra Primer In (22,5 kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	3.201.818	3.201.818	3.201.818	3.201.818	3.201.818	3.201.818		
15	Sơn Alex Ultra Primer In (6,25kg/lon)	QCVN 16:2023 BXD	Lon	941.818	941.818	941.818	941.818	941.818	941.818		
16	Sơn Tomat CK 6000 (22,5kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	3.034.545	3.034.545	3.034.545	3.034.545	3.034.545	3.034.545		
17	Sơn Tomat CK 6000 (6,25kg/lon)	QCVN 16:2023 BXD	Lon	947.273	947.273	947.273	947.273	947.273	947.273		
18	Sơn Alex CK 8000(22,5kg/t hùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909		
19	Sơn Alex CK 8000 (6,25kg/lon)	QCVN 16:2023 BXD	Lon	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364		
20	Sơn Alex Prevent (20kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	3.672.727	3.672.727	3.672.727	3.672.727	3.672.727	3.672.727		
21	Sơn Alex Prevent (6,25kg/lon)	QCVN 16:2023 BXD	Lon	1.150.909	1.150.909	1.150.909	1.150.909	1.150.909	1.150.909		
22	Sơn Ultra Prevent (21,25kg/thùn g)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	4.329.091	4.329.091	4.329.091	4.329.091	4.329.091	4.329.091		
23	Sơn Ultra Prevent (6,25kg/lon)	QCVN 16:2023 BXD	Lon	1.367.273	1.367.273	1.367.273	1.367.273	1.367.273	1.367.273		
24	Bột bả Alex (40kg/bao)	QCVN 16:2023 BXD	Bao	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727		
25	Bột bả Alex (20kg/bao)	QCVN 16:2023 BXD	Bao	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909		
26	Bột bả Tomat (40kg/bao)	QCVN 16:2023 BXD	Bao	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000		

Ghi chú: + Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành.

+ Mức giá trên được áp dụng cho tất cả các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025.

Công ty TNHH Sơn Alex chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký

CÔNG TY TNHH SƠN ALEX

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM TRƯỚC NHÀ
SƠN ALEX

GIAM ĐỐC
Phạm Văn Đạt

**CÔNG TY CP SƠN
JYMEC VIỆT NAM –
CN TẠI HCM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2025

Gia Lai, ngày 10 tháng 9 năm 2025

Về việc đề nghị công bố
thông tin giá vật liệu xây
dựng định kỳ tại Sở Xây
dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai

Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam – CN tại TP. Hồ Chí Minh đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Công ty: Công ty CP Sơn Sơn Jymec Việt Nam – CN tại Tp. HCM
- Địa chỉ: 44C Xa lộ Hà Nội, Phường Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0274 3555 307 -0274 3555 308
- Email: jymechcm@gmail.com
- Giám đốc Công ty: Phạm Văn Phường
- Người phụ trách đăng ký công bố giá:
+ Ông: Vũ Hoàng Đại
+ Điện thoại liên lạc: 037 6889939

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Jymec
- Địa điểm trụ sở chính của Công ty: BT4 – A12, Bùi Xuân Phái, Mỹ Đình II, Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Nhà máy sản xuất: Điểm Khu Công Nghiệp – Di Trạch – Hoài Đức – Hà Nội.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng



hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam – CN tại TP. Hồ Chí Minh sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)



Giám Đốc
Phạm Văn Phường

**CÔNG TY CP SƠN
JYMEC VIỆT NAM
CN TẠI HCM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
1	Bột bả nội thất	TCVN 7239-2014	Kg		9,841	
2	Bột bả nội và ngoại thất	TCVN 7239-2014	Kg		11,545	
3	Bột bả ngoại thất	TCVN 7239-2014	Kg		13,023	
4	Sơn lót chống kiềm nội thất	TCVN 8652 - 2020	Kg		133,727	
5	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	TCVN 8652 - 2020	Kg		189,455	
6	Sơn nước nội thất 3 in 1	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		46,250	
7	Sơn nội thất cao cấp để lau chùi	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		93,826	
8	Sơn bóng nội thất cao cấp	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		229,409	
9	Sơn nội thất siêu trắng	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		85,296	
10	Sơn nước mịn ngoại thất	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		126,482	



11	Sơn ngoại thất chống phai màu	QCVN 16:2019/BXD	Kg		157,233	
12	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	QCVN 16:2019/BXD	Kg		328,182	
13	Sơn chống thấm	QCVN 16:2019/BXD	Kg		200,591	



Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025

Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam – CN tại TP. Hồ Chí Minh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



Giám Đốc
Phạm Văn Thường

Về việc đề nghị công bố
thông tin giá vật liệu xây
dựng định kỳ tại Sở Xây
dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai

Công ty TNHH MTV XD Ngọc Anh Gia Lai đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV XD Ngọc Anh Gia Lai
- Địa chỉ: Hẻm 225 Lê Đại Hành, Phường Thống Nhất, TP.Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: 0983 462 533
- Email:
- Tên Giám đốc: Vũ Thị Mai Tri

- Người đại diện và số điện thoại để liên hệ: 0983 462 533

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên sản phẩm: Gạch không nung và tấm bê tông bọt.
- Công ty TNHH MTV XD Ngọc Anh Gia Lai trực tiếp sản xuất;
- Địa điểm đặt trụ sở chính: Hẻm 225 Lê Đại Hành, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai.
- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C1-1 KCN Trà Đa(mở rộng), Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các

giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Mai Tri

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

Stt	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	Đvt	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua()		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
01	Gạch không nung 06 lỗ (90x140x190)mm	QCVN16:2023	viên	2,300			2,300			0	0
02	Gạch không nung 03 lỗ (90x190x390)mm	QCVN16:2023	viên	7,000			7,000			0	0
03	Gạch bê tông đặc (40x90x180)mm	QCVN16:2023	viên	1,500			1,500			0	0
04	Bê tông bọt - có lỗ (2900x600x100)mm	TCVN 9029:2017	Tám	497,778			497,778			0	0
05	Bê tông bọt - có lỗ (2600x600x100)mm	TCVN 9029:2017	Tám	462,222			462,222			0	0
06	Bê tông bọt - có lỗ (2400x600x100)mm	TCVN 9029:2017	Tám	426,667			426,667			0	0
07	Bê tông bọt - có lỗ (2200x600x100)mm	TCVN 9029:2017	Tám	391,111			391,111			0	0
08	Bê tông bọt - có lỗ (2000x600x100)mm	TCVN 9029:2017	Tám	355,556			355,556			0	0
09	Bê tông bọt - có lỗ (1800x600x100)mm	TCVN 9029:2017	Tám	320,000			320,000			0	0
10	Bê tông bọt - có lỗ (1600x600x100)mm	TCVN 9029:2017	Tám	284,444			284,444			0	0
11	Bê tông bọt - có lỗ (1400x600x100)mm	TCVN 9029:2017	Tám	248,888			248,888			0	0
12	Bê tông bọt - có lỗ (1200x600x100)mm	TCVN 9029:2017	Tám	213,333			213,333			0	0

Stt	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	Đvt	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua()		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	Bê tông bọt - không lỗ (2900x600x100)mm	TCVN 9029:2017	Tám	544,444			544,444			0	0
14	Bê tông bọt - không lỗ (2600x600x100)mm	TCVN 9029:2017	Tám	505,556			505,556			0	0
15	Bê tông bọt - không lỗ (2400x600x100)mm	TCVN 9029:2017	Tám	466,667			466,667			0	0
16	Bê tông bọt - không lỗ (2200x600x100)mm	TCVN 9029:2017	Tám	427,778			427,778			0	0
17	Bê tông bọt - không lỗ (2000x600x100)mm	TCVN 9029:2017	Tám	388,889			388,889			0	0
18	Bê tông bọt - không lỗ (1800x600x100)mm	TCVN 9029:2017	Tám	350,000			350,000			0	0
19	Bê tông bọt - không lỗ (1600x600x100)mm	TCVN 9029:2017	Tám	311,111			311,111			0	0
20	Bê tông bọt - không lỗ (1400x600x100)mm	TCVN 9029:2017	Tám	272,222			272,222			0	0
21	Bê tông bọt - không lỗ (1200x600x100)mm	TCVN 9029:2017	Tám	233,333			233,333			0	0

Ghi chú:

- Đơn giá trên là đơn giá bán tại nhà máy địa chỉ: Lô C1-1 KCN Trà Đa (mở rộng), Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- Mức giá đăng ký này áp dụng từ ngày ký đến ngày 31/12/2025.

Công ty TNHH MTV XD Ngọc Anh Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký/.



GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Mai Trĩ

Mẫu số 1

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐÁ CHƯ PƯH
TRANG ĐỨC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02

Gia Lai, ngày 01 tháng 10 năm 2025

Về việc đề nghị công bố
thông tin giá vật liệu xây
dựng định kỳ tại Sở Xây
dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty CP đá Chư Pưh Trang Đức đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ CHƯ PƯH TRANG ĐỨC.

Địa chỉ: Thôn Yuh Lố, xã Ia Hrú, tỉnh Gia Lai.

Điện thoại: 0945 027 777

- Tên Giám đốc: Võ Văn Kha

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm; Đá xây dựng

- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu/gia công lắp ráp/sản xuất; địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất để có cơ sở xác định nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa: Mỏ đá xây dựng thôn Yuh Lố, xã Ia Hrú, tỉnh Gia Lai.

- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP



Ghi chú:

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;
- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thánh Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152.

**CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐÁ
CHU PƯƠ
TRANG ĐỨC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
1	2	3	4	5	6	7
0	0	0	0	0		
0	0	0	0	0		
0	0	0	0	0		
0	0	0	0	0		
0	0	0	0	0		
0	0	0	0	0		
0	0	0	0	0		

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đá 1x2	TCVN 7570:2006	m ³	330.00 0 đ			330.00 0 đ			0	0

2	Đá 2x4	TCVN 7570:2 006	m3	310.00 0 đ		310.00 0 đ		0	0
3	Đá 4x6	TCVN 7570:2 006	m3	275.00 0 đ		275.00 0 đ		0	0
4	Đá 0,5	TCVN 7570:2 006	m3	275.00 0 đ		275.00 0 đ		0	0
5	Đá cấp phối 25	TCVN 8859:2 023	m3	320.00 0 đ		320.00 0 đ		0	0
6	Đá cấp phối 37.5	TCVN 8859:2 023	m3	290.00 0 đ		290.00 0 đ		0	0

Ghi chú:

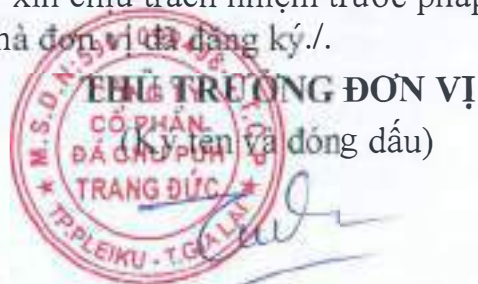
1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện đến hết năm 2025.

Công ty CP đá Chư Pưh Trang Đức, xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.



GIÁM ĐỐC
Võ Văn Kha

Mẫu số 1

**CÔNG TY TNHH MTV
KHOÁNG SẢN HOÀNG
LONG VLC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02

Gia Lai, ngày 01 tháng 10 năm 2025

Về việc đề nghị công bố
thông tin giá vật liệu xây
dựng định kỳ tại Sở Xây
dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty TNHH MTV khoáng sản Hoàng Long VLC đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHOÁNG SẢN HOÀNG LONG VLC

Địa chỉ: Làng Bầu Khơ, xã Ia Boòng, tỉnh Gia Lai.

Điện thoại: 0981 427 968

- Tên Giám đốc: Nguyễn Tấn Hoàng

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm; Đá xây dựng

- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu/gia công lắp ráp/sản xuất; địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất để có cơ sở xác định nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa: Mỏ đá xây dựng làng Bầu Khơ, xã Ia Boòng, tỉnh Gia Lai.

- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, tên và đóng dấu)



Ghi chú:

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;

- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thánh Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152.

**CÔNG TY TNHH
MTV KHOÁNG
SẢN HOÀNG
LONG VLC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
1	2	3	4	5	6	7

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đá 1x2	TCVN 7570:2006	m ³	330.00 0 đ			330.00 0 đ			0	0

2	Đá 2x4	TCVN 7570:2 006	m3	315.00 0 đ			315.00 0 đ			0	0
3	Đá 4x6	TCVN 7570:2 006	m3	280.00 0 đ			280.00 0 đ			0	0
4	Đá 0,5	TCVN 7570:2 006	m3	280.00 0 đ			280.00 0 đ			0	0
5	Đá cấp phối 25	TCVN 8859:2 023	m3	340.00 0 đ			340.00 0 đ			0	0
6	Đá cấp phối 37.5	TCVN 8859:2 023	m3	320.00 0 đ			320.00 0 đ			0	0

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện đến hết năm 2025.

Công ty TNHH MTV khoáng sản Hoàng Long VLC, xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tấn Hoàng

Mẫu số 1

**CÔNG TY TNHH MTV
TOÀN THẮNG PHÁT
GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02

Gia Lai, ngày 01 tháng 10 năm 2025

Về việc đề nghị công bố
thông tin giá vật liệu xây
dựng định kỳ tại Sở Xây
dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty TNHH MTV Toàn Thắng Phát Gia Lai đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TOÀN THẮNG PHÁT GIA LAI.

Địa chỉ: 612 Nguyễn Viết Xuân, phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai.

Điện thoại: 0935 979 697

- Tên Giám đốc: Nguyễn Tấn Hoàng

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm; Cát xây dựng

- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu/gia công lắp ráp/sản xuất; địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất để có cơ sở xác định nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa: Mỏ cát xây dựng xã Ia Pa, tỉnh Gia Lai.

- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



Ghi chú:

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;

- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thánh Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152.

(đối với đơn vị công bố lần đầu)

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
1	2	3	4	5	6	7

(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

[illegible]

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện đến hết ngày 31/12.

Công ty Công ty TNHH MTV Toàn Thắng Phát Gia Lai, xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, in và đóng dấu)


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tấn Hoàng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BÊ TÔNG NAM PHONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2025

Gia Lai, ngày 30 tháng 10 năm 2025

*Về việc đề nghị công bố thông
tin giá vật liệu xây dựng định
kỳ tại Sở Xây dựng*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Công ty CP Bê tông Nam Phong đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG NAM PHONG
- Địa chỉ: Đồi Dốc Me, xã Bàu Cạn, tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: 0981715676
- Tên Giám đốc: Nguyễn Duy Sơn

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Bê tông thương phẩm
- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu/gia công lắp ráp/sản xuất; địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất để có cơ sở xác định nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa: Nhà máy sản xuất bê tông tại xã Bàu Cạn, tỉnh Gia Lai.

- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.
- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05



ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Sơn



Ghi chú:

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;
- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thánh Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152

**CÔNG TY CP
BÊ TÔNG NAM PHONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
1	2	3	4	5	6	7
1	Bê tông M150 R28	TCVN 9340:2012	m3	1.111.111 đồng		
2	Bê tông M200 R28	TCVN 9340:2012	m3	1.175.926 đồng		
3	Bê tông M250 R28	TCVN 9340:2012	m3	1.240.741 đồng		
4	Bê tông M300 R28	TCVN 9340:2012	m3	1.305.556 đồng		
5	Bê tông M350 R28	TCVN 9340:2012	m3	1.370.370 đồng		
6	Bê tông M400 R28	TCVN 9340:2012	m3	1.435.185 đồng		
7	Phụ gia R7	TCVN 8826:2011	m3	64.815 đồng		

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 30/10/2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ phần Bê tông Nam Phong, xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Sơn

**CÔNG TY TNHH XÂY
DỰNG VÀ THƯƠNG
MẠI THG**

Số: 03/CV-CT

V/v: Không thay đổi giá sản
phẩm đã công bố

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Trước tiên Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại THG xin chân thành cảm ơn sự hợp tác, giúp đỡ doanh nghiệp của Quý Sở thời gian qua trong việc công bố giá sản phẩm sơn nước quét tường nhãn hiệu: HD PLUS - NANO Max – Nano USA trên Website công bố giá vật liệu xây dựng của Quý Sở.

Bằng văn bản này, Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại THG xin được thông báo giá bán sản phẩm nhãn hiệu HD PLUS - NANO Max – Nano USA từ 20/10/2025 đến 31/12/2025 không thay đổi so với thông báo giá trước đã gửi đến Quý Sở và đề nghị Quý Sở duy trì công bố giá sản phẩm HD PLUS - NANO Max – Nano USA.

Nếu có sự thay đổi giá sản phẩm chúng tôi sẽ thông báo đến Quý Sở trong thời gian sớm nhất.

- Mọi thông tin liên lạc về việc công bố giá sản phẩm HD PLUS - NANO Max – Nano USA cho Quý Sở xin liên hệ Bà Hoàng Thị Thu Thảo, số điện thoại: 0905 373 279.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, P.KD

Giám đốc công ty
(Ký tên và đóng dấu)



Hoàng Thị Thu Thảo

**Công ty TNHH MTV
Loan Duy Nhất**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02

Gia Lai, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Về việc đề nghị công bố
thông tin giá vật liệu xây
dựng định kỳ tại Sở Xây
dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty TNHH MTV Loan Duy Nhất đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp :
- Địa chỉ : Thửa đất số 19 thôn Hòa Bình, xã Chư Puh, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại : 0979 850 146.
- Đại diện pháp luật : Bà Võ Thị Kim Loan. Chức vụ : Giám đốc.

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm;
- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu/gia công lắp ráp/sản xuất; địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất để có cơ sở xác định nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa.
- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.



- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...



Tên đơn vị đề nghị
công bố giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
01	Đá 1x2			330.000							
02	Đá 2x4			310.000							
03	Đá 4x6			275.000							
04	Đá 0x5			275.000							
05	Đá cấp phối Dmax 37.5 mm			290.000							
06	Đá cấp phối Dmax 25mm			320.000							

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Giá bán tại địa chỉ : Thôn Plei Dj Riết, xã Chư Puh, Tỉnh Gia Lai . Đơn giá trên chưa bao gồm thuế, phí ...

2. Giá bán tại địa chỉ : Thôn Plei Dj Riết, xã Chư Puh, Tỉnh Gia Lai . Đơn giá trên chưa bao gồm thuế, phí ...

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu...đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025.

Công ty TNHH MTV Loan Duy Nhất xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Võ Thị Kim Loan



Số: 01/CV/TH-BG
Về việc đề nghị công bố thông
tin giá vật liệu xây dựng định
kỳ tại Sở Xây Dựng

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây Dựng

Công ty TNHH Đầu Tư Hồng Tiến Phát đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây Dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ HỒNG TIẾN PHÁT.
- Địa chỉ đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô A4, Cụm CN Đăk La, Xã Đăk Hà, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Nhà sản xuất sản phẩm đề nghị công bố giá Nhà máy sản xuất gạch không nung Hồng Tiến Phát: Lô A4, Cụm CN Đăk La, Xã Đăk Hà, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Email: Hongtienphatkt@kontum.com
- Người đại diện: Nguyễn Thanh Hồng Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 0935342568

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Gạch bê tông không nung
- Tên doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu/gia công lắp ráp/sản xuất: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ HỒNG TIẾN PHÁT.
- Địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất để có cơ sở xác định nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hoá: Lô A4, Cụm CN Đăk La, Xã Đăk Hà, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu, chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hoá đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hoá tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.
- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: Giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối,... trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây Dựng và gửi bản chính các giấy tờ

có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây Dựng 03 tháng/ 1 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Hân

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2025

Stt	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	ĐVT	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	Nhà sản xuất	Giá bán hiện hành (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
					Khu vực Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	Khu vực	
1	2	3	4	5	7	7	8
1	Gạch bê tông 6 lỗ (KT:200x130x85mm); 4kg/ viên	Viên	QCVN16:202 3/BXD	Công ty TNHH Đầu tư Hồng Tiến Phát	2.800		
2	Gạch thẻ đặc (KT:200x100x50mm); 2kg/viên	Viên	QCVN16:2023 /BXD	Công ty TNHH Đầu tư Hồng Tiến Phát	1.950		
3	Gạch bê tông 2 lỗ (KT:390x190x90mm); 11kg/viên	Viên	QCVN16:2023 /BXD	Công ty TNHH Đầu tư Hồng Tiến Phát	8.400		
4	Gạch móng đặc (KT:200x180x130mm) 11kg/viên	Viên	QCVN16:2023 /BXD	Công ty TNHH Đầu tư Hồng Tiến Phát	8.400		

- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo giá mới.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Hòa

**Chi Nhánh Công ty CP
Bewin & Coating VN**

Số:01/CV- BEWIN-2025

Về việc đề nghị công bố
thông tin giá vật liệu xây
dựng định kỳ tại Sở Xây
dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bewin & Coating Vietnam đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

+ Tên Doanh nghiệp: Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bewin & Coating Vietnam.

- Địa chỉ : Đường số 9 KCN Hòa Khánh, P.Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

+ Thông tin liên lạc lãnh đạo chi nhánh : Giám Đốc

Họ và tên : Cao Khắc Hải

Số điện thoại : 0936.615.055

Email : Beandc.central@gmail.com

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Sản phẩm sơn, sơn chống thấm và bột bả nhãn hiệu Viglacera/Vilaza, Behr, Bewin

- Do Công ty Cổ Phần Bewin & Coating Vietnam sản xuất. Địa chỉ nhà máy: Số 59 Đường Thiên Đức, Xã Phú Đồng, TP Hà Nội, VN

Có tài liệu kèm theo:

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở kế hoạch và đầu tư TP Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 20 tháng 03 năm 2018 & đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 08 năm 2025.

+ Giấy chứng nhận hợp quy số 05111-QRCM-1; 05111-QRCM-2; 05111-QRCM-3; 05111-QRCM-4; 05111-QRCM-5 về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do công ty cổ phần chứng nhận và kiểm định VinaControl cấp có giá trị từ 10/05/2024 đến 09/05/2027

+ Các Cataloge giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu(nếu có) áp dụng để sản xuất.

- Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa



STT	Tên NPP	Địa chỉ bán sản phẩm trên địa bàn Gia Lai
1	CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN PHÁT GIA LAI(0827066379)	12 Bùi Hữu Nghĩa, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chi nhánh Công ty CP Bewin & Coating Vietnam chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký ghi rõ họ tên)



Lao Khắc Hải

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

STT	Danh mục vật liệu (ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có VAT)			Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()	Giá chưa có phí vận chuyển	Giá tại hiện trường trên địa bàn tính Giá Lai	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()		
1	Bột trét tường Behr, Bewin, Viglacera/Vilaza										
1	BEHR-Bột trét tường nội thất cao cấp	TCVN 7239- 2014	đồng/kg					8,704			
2	BEHR- Bột trét tường ngoại thất cao cấp ALL IN ONE	-	đồng/kg					10,704			
3	BEWIN - POWER PUTTY INTERIOR Bột trét tường Cao Cấp Nội Thất	-	đồng/kg					8,963			
4	BEWIN - ALL FILLER INT& EXT Bột trét tường Ngoại Thất 2IN1	-	đồng/kg					10,296			
5	VIGLACERA - Professional Putty .INT Bột trét tường cao cấp nội thất	-	đồng/kg					7,481			
6	VIGLACERA - Professional Putty .EXT Bột trét tường cao cấp ngoại thất	-	đồng/kg					9,222			
7	VIGLACERA - VANET Bột trét tường cao cấp dùng cho nội thất	-	đồng/kg					6,222			
8	VILAZA - Professional Putty .INT Bột trét tường cao cấp nội thất	-	đồng/kg					7,481			
9	VILAZA - Professional Putty .EXT Bột trét tường cao cấp ngoại thất	-	đồng/kg					9,222			
10	VILAZA - VANET Bột trét tường cao cấp dùng cho nội thất	-	đồng/kg					6,222			



STT	Đanh mục vật liệu (ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có VAT)			Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua (1)	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua (1)	Giá chưa có phí vận chuyển	Giá tại hiện trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua (1)		
II	Sơn lót kháng kiềm Behr, Bewin, Viglacera/Vilaza										
11	BEHR - ALKALI PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	TCVN 8652: 2020	đồng/Lít					123,019			
12	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	"	đồng/Lít					188,280			
13	VIGLACERA - PRIMER. INT Sơn lót kháng kiềm nội thất.	"	đồng/Lít					103,977			
14	VIGLACERA - PRIMER. EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất.	"	đồng/Lít					155,009			
15	VILAZA - PRIMER. INT Sơn lót kháng kiềm nội thất.	"	đồng/Lít					103,977			
16	VILAZA - PRIMER. EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất.	"	đồng/Lít					155,009			
17	BEWIN - Ferbier ALKALI PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	"	đồng/Lít					128,068			
18	BEWIN - Ferbier ALKALI PRIMER. EXT Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất	"	đồng/Lít					105,847			
III	Sơn nội thất Behr, Bewin, Viglacera/Vilaza										
19	BEHR - SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					113,002			
20	BEHR - CLASSIC.INT Sơn Nội Thất Tiêu Chuẩn	"	đồng/Lít					51,574			

STT	Đanh mục vật liệu ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có VAT)			Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua (1)	Giá chưa có phí vận chuyển	Giá tại hiện trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua (1)		
21	BEHR - SILKY MAX Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần	"	đồng/Lít					84,074			
22	VIGLACERA - IN FAMI Sơn mịn nội thất	"	đồng/Lít					72,037			
23	VIGLACERA - IN FLAT Sơn Bóng Nội Thất	"	đồng/Lít					180,010			
24	VILAZA - IN FAMI Sơn mịn nội thất	"	đồng/Lít					72,037			
25	VILAZA - IN FLAT Sơn Bóng Nội Thất	"	đồng/Lít					180,010			
26	BEWIN - Ferblier SMART SILK Sơn nội thất láng mịn	"	đồng/Lít					109,250			
27	BEWIN - Ferblier CEILING WHITE Sơn siêu trắng trần	"	đồng/Lít					110,330			
28	BEWIN - Ferblier EASY CLEAN MAX Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	"	đồng/Lít					153,635			
IV	Sơn ngoại thất Behr, Bewin, Viglacera/Vilaza										
29	BEHR - CLASSIC. EXT Sơn ngoại thất siêu mịn	"	đồng/Lít					124,879			
30	BEHR - NANO SUN & RAIN Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microsphere - cách nhiệt, màng sơn có gân, phù hợp với điều kiện thời tiết khắc nghiệt.	"	đồng/Lít					227,290			
31	VIGLACERA - GOLD. EXT Sơn Mịn Ngoại Thất	"	đồng/Lít					101,055			

STT	Đanh mục vật liệu ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có VAT)			Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()	Giá chưa có phí vận chuyển	Giá tại hiện trường trên địa bàn tỉnh Giá Lai	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()		
32	VIGLACERA - SATIN. EXT Sơn Bóng Ngoại Thất	-	đồng/Lit					228,470			
33	VIGLACERA - ALL IN ONE Sơn Sáng Bóng và Bền Màu	-	đồng/Lit					259,561			
34	VILAZA - GOLD. EXT Sơn Mịn Ngoại Thất	-	đồng/Lit					101,055			
35	VILAZA - SATIN. EXT Sơn Bóng Ngoại Thất	-	đồng/Lit					228,470			
36	VILAZA - ALL IN ONE Sơn Sáng Bóng và Bền Màu	-	đồng/Lit					259,561			
37	BEWIN - Ferhler SILK SEASONS Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn	-	đồng/Lit					125,499			
38	BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS Sơn ngoại thất Bóng Công nghệ NANO	-	đồng/Lit					295,070			
V	Sân phẩm chống thấm Behr, Bewin, Viglacera/Vilaza										
39	BEHR - Chống thấm màu Công nghệ tiên tiến nhất, dễ thi công, màu sắc đa dạng bền đẹp	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					210,351			
40	BEHR - WATER PROOF NO 06 Chống thấm đa năng bề trơn Xi măng	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					173,577			
41	VIGLACERA - COLOR WATERPROOF Chống thấm Màu	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					218,070			
42	VIGLACERA - CTI6 Chống thấm hệ trộn Xi măng	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					155,458			
43	VILAZA - COLOR WATERPROOF Chống thấm Màu	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					218,070			

STT	Đanh mục vật liệu/ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có VAT)			Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()	Giá chưa có phí vận chuyển	Giá tại hiện trường trên địa bàn tỉnh Giá Lai	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()		
44	VILAZA- CT16 Chống thấm hệ trộn Xi măng	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					155,45\$			
45	BEWIN - Feshler WATER PROOF Sơn chống thấm đa năng (thế hệ mới)	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					180,760			
46	BEWIN - Feshler WALLER WATER PROOF Sơn chống thấm màu	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					220,536			
47	Be&C Water Proof Black one Ingredient Chống thấm 1 thành phần	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					69,352			
48	Be&C Water Proof Perfect Chống thấm 2 thành phần	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít					1,428,000			
		QCVN 16:2023/BXD	20 kg								
49	Be&C RoofSell CT 502 Chống thấm 1 thành phần (lộ thiên)	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					149,56\$			
50	BE&C WALER FIX Kéo trảm vết nứt, chống thấm, đàn hồi cao	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Tuýp					105,55\$			
51	Be&C Supper 17 Microkib Tẩy rửa rêu mốc	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					40,780			
52	DAM SEAL Dung dịch Chống thấm ngược (góc nước)	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					178,395			
53	Sơn giá đá BEWIN vảy trung (GDV 01, 03, 04, 08, 09, 10, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 21, 23, 35, 36, 37, 40, 42, 49, 50, 51, 54, 55)	QCVN 16:2023/BXD	đồng/kg					144,897			
54	Sơn giá đá BEWIN vảy mịn (GDV 38, 39, 41, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 53)	QCVN 16:2023/BXD	đồng/kg					95,473			

STT	Danh mục vật liệu (ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có VAT)			Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()	Giá chưa có phí vận chuyển	Giá tại hiện trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()		
55	Clear bóng Da&C	QCVN 16:2023/BXD	đồng/kg					279,889			
56	Sơn nhũ vàng	QCVN 16:2023/BXD	đồng/kg					211,831			
57	Kéo chà ron gạch cao cấp VILAZA	QCVN 16:2023/BXD	đồng/kg					13,333			
58	Kéo dán gạch 01 VILAZA (Màu xám)	QCVN 16:2023/BXD	đồng/kg					15,500			
59	Kéo dán gạch 02 VILAZA (Màu xám)	QCVN 16:2023/BXD	đồng/kg					12,500			
60	Kéo dán gạch 03 VILAZA (Màu xám)	QCVN 16:2023/BXD	đồng/kg					10,278			

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày **01/10/2025** đến ngày **31/12/2025**

Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bewin & Coating Vietnam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký /.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Sao Khắc Hải

**CN Công ty CP Kim Khí
Miền Trung tại Tỉnh Gia
Lai**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01.11/2025

Gia Lai, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Về việc đề nghị công bố thông
tin giá vật liệu xây dựng định
kỳ tại Sở Xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng Gia Lai

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung tại Tỉnh Gia Lai đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Địa chỉ: Tổ 6, Phường Hội Phú, Tỉnh Gia Lai; Điện thoại : 0983 579 678.
- Giám đốc Chi Nhánh: Hoàng Đình Thủy; người đại diện và số điện thoại để liên hệ 0983 579 678.

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Thép cuộn, thép thanh vằn Hoà Phát.
- Tên Doanh nghiệp phân phối: CÔNG TY TNHH MTV HÒA PHÁT BÌNH ĐỊNH ; địa điểm đặt trụ sở chính: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội, P. Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai; nhà máy sản xuất để có cơ sở xác định nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa: tại Khu Kinh tế Dung Quất, Bình Đông, Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung tại Tỉnh Gia Lai chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung tại Tỉnh Gia Lai chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)



GIAM ĐỐC
Hoàng Đình Thủy

Ghi chú:

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;

- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thánh Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152.

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thép cuộn D6 – D8 CB240T Hoà Phát	TCVN 1651 - 1:2018	Đ/kg		14.560			14.560			
2	Thép cây vằn D10 Gr40 Hoà Phát	TCVN 1651 - 2:2018	Đ/kg		14.760			14.760			
3	Thép cây vằn D12 đến D20 CB300V Hoà Phát	TCVN 1651 - 2:2018	Đ/kg		14.560			14.560			
4	Thép cây vằn D10 CB400 V/CB500 V Hoà Phát	TCVN 1651 - 2:2018	Đ/kg		14.960			14.960			
5	Thép cây vằn D12 - D32 CB400 V/CB500 V Hoà Phát	TCVN 1651 - 2:2018	Đ/kg		14.760			14.760			
6	Thép cây vằn D36 - CB400-V/CB500-V Hoà Phát	TCVN 1651 - 2:2018	Đ/kg		14.960			14.960			

7	Thép cây vằn D40 CB400- V/CB500- V	TCVN 1651 - 2:2018	Đ/kg		15.360			15.360			
---	--	--------------------------	------	--	--------	--	--	--------	--	--	--

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như:

- Giá chưa bao gồm thuế VAT.

- Đã bao gồm vận chuyển: Từ nhà máy Dung Quất, Quảng Ngãi đến các Xã, Phường (Thuộc TP Pleiku cũ). Các xã, phường khác tính vận chuyển theo quy định.

- Đơn giá trên thanh toán trước khi nhận hàng, trường hợp thanh toán trong vòng 25 ngày giá trên cộng 170 đ/kg.

- Địa điểm giao hàng : các Xã, Phường (Thuộc TP Pleiku cũ).

- Số lượng tối thiểu để được vận chuyển : Khách hàng yêu cầu

- Chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển: Nhà máy

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/ 11 /2025 đến ngày 30/11/2025

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung tại Tỉnh Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)
CÔNG TY CỔ PHẦN
KIM KHÍ
MIỀN TRUNG
TẠI TỈNH GIA LAI
TP. PLEIKU T. GIA LAI

GIAM ĐỐC
Hoàng Đình Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ
XÂY DỰNG BETON.ID

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2025

Gia Lai, ngày 17 tháng 11 năm 2025

Về việc đề nghị công bố thông
tin giá vật liệu xây dựng định kỳ
tại Sở Xây dựng

Kính gửi: Sở Xây Dựng

Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Và Xây Dựng Beton.ID đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG BETON.ID**
- Địa chỉ: 67C, Hoàng Văn Thụ, P. Diên Hồng, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Người đại diện pháp luật: (Bà) Trịnh Thị Quỳnh Trang
- Điện thoại: 0978326177
- Email: hpcggialai@gmail.com.

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Sản phẩm gạch bê tông tự chèn và cầu kiện bê tông đúc sẵn.
- Tên Doanh nghiệp trực tiếp sản xuất: Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Và Xây Dựng Beton.ID
- Địa chỉ trụ sở chính: 67C, Hoàng Văn Thụ, P. Diên Hồng, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Hẻm 203 Lê Đại Hành, P. Yên Thế, Tỉnh Gia Lai.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.



- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Trịnh Thị Quỳnh Trang



CÔNG TY CP THIẾT
KẾ VÀ XD BETON.ID

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

S T T	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐV T	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyể n	Giá đến hiện trườn g công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyể n	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Gạch giả đá (200x100x60)mm - Mác 400	QCVN 16:2023/BXD	M2	282.519			310.771			28.252	10%
2	Gạch giả đá (300x150x60)mm - Mác 400	QCVN 16:2023/BXD	M2	282.519			310.771			28.252	10%
3	Gạch giả đá (125x125x60)mm - Mác 400	QCVN 16:2023/BXD	M2	282.519			310.771			28.252	10%
4	Gạch giả đá (100x100x60)mm - Mác 400	QCVN 16:2023/BXD	M2	282.519			310.771			28.252	10%
5	Gạch giả đá (250x125x60)mm - Mác 400	QCVN 16:2023/BXD	M2	282.519			310.771			28.252	10%
6	Gạch giả đá (250x125x60)mm - Mác 600	QCVN 16:2023/BXD	M2	315.074			346.581			31.507	10%
7	Gạch viên góc (250x250x60)mm - Mác 400	QCVN 16:2023/BXD	M2	282.519			310.771			28.252	10%
8	Gạch viên góc (250x250x60)mm - Mác 600	QCVN 16:2023/BXD	M2	315.074			346.581			31.507	10%
9	Gạch viên hoa giữa (300x300x60)mm - Mác 400	QCVN 16:2023/BXD	M2	282.519			310.771			28.252	10%
10	Gạch viên hoa giữa (300x300x60)mm - Mác 600	QCVN 16:2023/BXD	M2	315.074			346.581			31.507	10%
11	Gạch chữ I (220x170x120x60)	QCVN 16:2023/BXD	M2	282.519			310.771			28.252	10%

	mm - Mac 400									
12	Gạch chữ 1 (220x170x120x60) mm - Mac 600	QCVN 16:2023/BXD	M2	315.074		346.581		31.507	10%	
13	Gạch lục giác hoa vân (155x60)mm - Mac 400	QCVN 16:2023/BXD	M2	282.519		310.771		28.252	10%	
14	Gạch lục giác hoa vân (155x60)mm - Mac 600	QCVN 16:2023/BXD	M2	315.074		346.581		31.507	10%	
15	Gạch lục giác 3D (145x60)mm - Mac 400	QCVN 16:2023/BXD	M2	282.519		310.711		28.192	10%	
16	Gạch lục giác 3D (145x60)mm - Mac 600	QCVN 16:2023/BXD	M2	315.074		346.581		31.507	10%	
17	Gạch lục giác nhỏ (93x60)mm - Mac 400	QCVN 16:2023/BXD	M2	282.519		310.771		28.252	10%	
18	Gạch lục giác nhỏ (93x60)mm - Mac 600	QCVN 16:2023/BXD	M2	315.074		346.581		31.507	10%	
19	Gạch chấm bi(gạch dẫn hướng cho người khiếm thị) (300x300x60)mm - Mac 400	QCVN 16:2023/BXD	M2	282.519		310.771		28.252	10%	
20	Gạch chấm bi(gạch dẫn hướng cho người khiếm thị) (300x300x60)mm - Mac 600	QCVN 16:2023/BXD	M2	315.074		346.581		31.507	10%	
21	Gạch dẫn hướng (gạch dẫn hướng cho người khiếm thị) (300x300x60)mm - Mac 400	QCVN 16:2023/BXD	M2	282.519		310.771		28.252	10%	
22	Gạch dẫn hướng (gạch dẫn hướng cho người khiếm thị) (300x300x60)mm - Mac 600	QCVN 16:2023/BXD	M2	315.074		346.581		31.507	10%	
23	Song chắn rác (900x300x80)mm	TCVN 10333- 3:2016	Tám	527.821		580.603		52.782	10%	
24	Song chắn rác (700x250x70)mm	TCVN 10333- 3:2016	Tám	405.721		446.293		40.572	10%	
25	Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn (400x400x50)mm	TCVN 10798:2015	Tám	418.921		460.813		41.892	10%	
26	Bô vỉa bê tông đúc sẵn (1000x300x125)m m	TCVN 10797:2015	Mét đài	270.395		297.435		27.040	10%	
27	Bô vỉa bê tông đúc sẵn (1000x400x160)m m	TCVN 10797:2015	Mét đài	276.999		304.699		27.700	10%	
28	Bô vỉa bê tông đúc sẵn	TCVN 10797:2015	Mét đài	223.098						

(13)
NG
PH
T K
D
TON
GIA

	(1000x200x100)m m					245.408			22.310	10%
29	Bê tông đúc sẵn (1200x200x100)m m	TCVN 10797:2015	Mét đài	250.598		275.658			25.060	10%
30	Bê tông đúc sẵn (1000x300x200)m m	TCVN 10797:2015	Mét đài	287.995		316.795			28.800	10%

Ghi chú:

1. Giá bán tại nhà máy chưa bao gồm VAT và chi phí vận chuyển, miễn phí vận chuyển với đơn hàng trong bán kính 5km tính từ địa điểm nhà máy sản xuất, trên 5km chi phí vận chuyển sẽ được tính đơn giá là 35.000đ/m².

2. Do tình hình nguyên vật liệu và nhân công tăng dẫn đến chi phí sản xuất tăng 10% so với kỳ trước.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025.

Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Và Xây Dựng Beton.ID xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký/.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Trịnh Thị Quỳnh Trang



**CÔNG TY TNHH MTV
HOÀ NHÃ PHÁT**

Số: 01

Về việc đề nghị công bố
thông tin giá vật liệu xây
dựng định kỳ tại Sở Xây
dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 24 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty TNHH MTV Hoà Nhã Phát đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOÀ NHÃ PHÁT.

Địa chỉ: Thôn Ploi Rngôl, xã Ia Pa, tỉnh Gia Lai.

Điện thoại: 0978 378 989

- Tên Giám đốc: Nguyễn Tấn Hoàng

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm; Đá xây dựng

- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu/gia công lắp ráp/sản xuất; địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất để có cơ sở xác định nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa: Mỏ đá xây dựng xã Ia Hứ, tỉnh Gia Lai.

- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi



thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tấn Hoàng

Ghi chú:

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;
- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thánh Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152.



**CÔNG TY TNHH
MTV HOÀ NHÃ
PHÁT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
1	2	3	4	5	6	7
1						
2						
3						
4						
5						
6						



BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (đã có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (đã có thuế VAT)			Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đá 1x2	TCVN 7570:2006	m3				396.00 0 đ			0	0
2	Đá 2x4	TCVN 7570:2006	m3				372.00 0 đ			0	0

3	Đá 0,5	TCVN 7570:2 006	m ³				330.00 0 đ			0	0
4	Đá 4x6	TCVN 7570:2 006	m ³				330.00 0 đ			0	0
5	Đá bột	TCVN 7570:2 006	m ³				312.00 0 đ			0	0
4	Đá cấp phối 37,5	TCVN 8859:2 023	m ³				348.00 0 đ			0	0
5	Đá cấp phối 25	TCVN 8859:2 023	m ³				384.00 0 đ			0	0
6	Đá lo ka	TCVN 8859:2 023	m ³				312.00 0 đ			0	0

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

Giá hiện tại tăng hơn so với giá cũ, do giá nguyên vật liệu đầu vào để khai thác và chế biến thành tăng.

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 24/11/2025 đến ngày 31/12/2025

Công ty Công ty TNHH MTV Hoà Nhã Phát, xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hoàng

Mẫu số 1

**Công ty TNHH
TRUNG KIÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29-10/ KH111

Gia Lai, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Về việc đề nghị công bố
thông tin giá vật liệu xây
dựng định kỳ tại Sở Xây
dựng

Kính gửi: **Sở Xây dựng**

Công ty TNHH Trung Kiên đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp : Công ty TNHH Trung Kiên
- Địa chỉ : 29 Lê Đại Hành, phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại : 0269 823709
- Đại diện pháp luật : Ông Đinh Máu. Chức vụ : Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm Giám đốc.

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm;
- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu/gia công lắp ráp/sản xuất; địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất để có cơ sở xác định nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa.

- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Bình Xuân

Tên đơn vị đề nghị
công bố giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)		Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
01	Đá 1x2			409.091							
02	Đá 2x4			390.909							
03	Đá 4x6			327.273							
04	Đá hộc			272.727							
05	Đá cấp phối Dmax 37,5 mm			318.182							
06	Đá cấp phối Dmax 25mm			327.273							

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Giá bán tại địa chỉ mỏ đá Yang Trung xã Kông Chro chưa bao gồm thuế, phí vận chuyển

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ()

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025.

Công ty TNHH Trung Kiên xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)


GIÁM ĐỐC
Bình Mậu



CÔNG TY TNHH HƯNG CƯỜNG

Địa chỉ: 167 Duy Tân, Phường Diên Hồng, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Mã số thuế: 5900188593 - SĐT: 0789.333.304

BẢNG BÁO GIÁ SẢN PHẨM

Kính gửi: Quý khách hàng

Xin chân thành cảm ơn Quý khách hàng đã quan tâm đến sản phẩm của Công ty TNHH Hưng Cường. Kính gửi Quý khách hàng bảng báo giá sau:

STT	LOẠI HÀNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1	Đá 1x2	m ³	355.000	
2	Đá 2x4	m ³	350.000	
3	Đá 4x6	m ³	340.000	
4	Đá 0,5	m ³	320.000	
5	Đá bột	m ³	300.000	
6	Đá cấp phối 25	m ³	340.000	
7	Đá cấp phối 37	m ³	330.000	
8	Đá chẻ	viên	3.500	
9	Đá Bazan ốp lát 40x40x3cm	m ²	340.000	
10	Đá Bazan ốp lát 30x60x3cm	m ²	340.000	

Ghi chú:

- *Tất cả các sản phẩm đều có chứng nhận hợp chuẩn hợp quy theo quy định.
- * Sản phẩm đảm bảo nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng và quy cách như đơn đặt hàng.
- * Đơn giá trên áp dụng cho hình thức giao hàng tại: Tại K'Dang, Tỉnh Gia Lai
- * Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.
- * Đơn giá áp dụng từ ngày 21/11/2025

Rất mong được phục vụ Quý khách hàng trong thời gian sớm nhất. Xin cảm ơn!

Gia Lai, ngày 21 tháng 11 năm 2025

CÔNG TY TNHH HƯNG CƯỜNG



Giám Đốc
NGUYỄN CHÍ HƯNG

**CÔNG TY TNHH KD
HÀNG XUẤT KHẨU
QUANG ĐỨC**

Số: 145 /Cty-QĐ

Về việc đề nghị công bố
thông tin giá vật liệu xây
dựng định kỳ tại Sở Xây dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 20 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty TNHH kinh doanh hàng xuất khẩu Quang Đức đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH KINH DOANH HÀNG XUẤT KHẨU QUANG ĐỨC (TNHH)

- Địa chỉ: 29A Trường Chinh, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- Điện thoại: 0973764448
- Email: vanthu@quangducgialai.com.vn
- Người đại diện: ông Thái Hồng Nhân Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Số điện thoại người đại diện: 0925495555.

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên sản phẩm: Đá xây dựng làm vật liệu thông thường;
- Tên Doanh nghiệp trực tiếp sản xuất: Công ty TNHH kinh doanh hàng xuất khẩu Quang Đức;
- Địa điểm đặt trụ sở chính: 29A Trường Chinh, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- Địa điểm nhà máy sản xuất: Mô đá Ia Dom – xã Ia Dom, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai;
- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng

hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

TỔNG GIÁM ĐỐC 

Thái Hồng Nhân

003
C
KINH
NG
QUA
E/H

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2025

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	
											Khu vực	xã la Dom
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	
1	Đá xây dựng	Đá bột	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức	Việt nam	Hàng hóa là vật liệu xây dựng bán để phục vụ thi công công trình vốn Nhà nước	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	300,000	
2	Đá xây dựng	Đá 0.5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức	Việt nam	Hàng hóa là vật liệu xây dựng bán để phục vụ thi công công trình vốn Nhà nước	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	345,000	

3	Đá xây dựng	Đá 1x2, sáng 16	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức	Việt nam	Hàng hóa là vật liệu xây dựng bán để phục vụ thi công công trình vốn Nhà nước	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	515,000
4	Đá xây dựng	Đá 1x2, sáng 19	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức	Việt nam	Hàng hóa là vật liệu xây dựng bán để phục vụ thi công công trình vốn Nhà nước	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	470,000
5	Đá xây dựng	Đá 1x2, sáng 25-27	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức	Việt nam	Hàng hóa là vật liệu xây dựng bán để phục vụ thi công công trình vốn Nhà nước	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	375,000
6	Đá xây dựng	Đá 2x4	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức	Việt nam	Hàng hóa là vật liệu xây dựng bán để phục vụ thi công công trình vốn Nhà nước	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	355,000

7	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức	Việt nam	Hàng hóa là vật liệu xây dựng bán để phục vụ thi công công trình vốn Nhà nước	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	315,000
8	Đá xây dựng	Đá Dmax 25	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức	Việt nam	Hàng hóa là vật liệu xây dựng bán để phục vụ thi công công trình vốn Nhà nước	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	315,000
9	Đá xây dựng	Đá Dmax 37.5	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức	Việt nam	Hàng hóa là vật liệu xây dựng bán để phục vụ thi công công trình vốn Nhà nước	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	305,000
10	Đá xây dựng	Đá học	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức	Việt nam	Hàng hóa là vật liệu xây dựng bán để phục vụ thi công công trình vốn Nhà nước	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	254,545


TỔNG GIÁM ĐỐC
 QUẢN LÝ
 THỦ TỤC
 THỦ TỤC
 THỦ TỤC



Thủ tục Thủ tục Thủ tục

Số: 1426 /CV-PLC.NĐ-TTPC

Hà Nội, ngày 01/11/2025



**THÔNG BÁO GIÁ ĐỊNH HƯỚNG
NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX**

(Chỉ áp dụng với các mặt hàng do Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex cung cấp)

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex xin thông báo Giá định hướng nhựa đường 60/70, nhựa đường nhũ tương, nhựa đường lỏng (MC), nhựa đường Polime mang thương hiệu “Nhựa đường Petrolimex” có hiệu lực từ 01/11/2025 đến khi có thông báo mới, cụ thể như sau:

1. Giá định hướng (Chưa có thuế VAT)

Đơn vị tính: **Đồng/kg**

Loại nhựa đường - Xá	Thượng Lý	Cửa Lò	Thọ Quang	Quy Nhơn	Cam Ranh	Nhà Bè	Trà Nóc
Nhựa đường 60/70 - Xá	13.900	14.100	13.900	14.400	14.000	13.900	13.900
Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	10.900	11.000	10.700	10.800	10.800	10.700	10.700
Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	12.100	12.200	11.900	12.000	12.000	11.900	11.900
Nhựa đường polime PMB 1 - xá	17.900	18.000	17.700			17.400	
Nhựa đường polime PMB 3 - xá	18.300	18.400	18.100			17.800	
Nhựa đường lỏng MC70 - xá	18.600	18.900	18.500	18.500	18.600	18.400	18.400
Loại nhựa đường - Phuy							
Nhựa đường 60/70 - Phuy	15.700	16.400	16.000	16.500	16.300	15.700	15.750
Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	13.400	13.500	13.200	13.300	13.300	13.200	13.200
Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	14.600	14.700	14.400	14.500	14.500	14.400	14.400
Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	21.100	21.400	21.000	21.000	21.100	20.900	20.900
Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác							
Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa.	11.400	11.500	11.200	11.300	11.300	11.200	11.200
Nhựa đường nhũ tương CSS1h - xá, sử dụng cho thi công cao béc, tái chế.	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000

Lưu ý: Giá trên chỉ mang tính chất tham khảo tại các điểm Nhà máy, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới.

2. Giá bán thực tế.

Quý khách hàng liên hệ theo thông tin dưới đây để nhận được báo giá cụ thể:

- + Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – Tel: 84.24.38513206
- + Chi nhánh Nhựa đường Hải Phòng – Tel: 84.225.3540580
- + Chi nhánh Nhựa đường Đà Nẵng – Tel: 84.236.3932889
- + Chi nhánh Nhựa đường Bình Định – Tel: 84.256.3984259
- + Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn – Tel: 84.28.38221504
- + Chi nhánh Nhựa đường Cần Thơ – Tel: 84.292.3761092

Trân trọng kính báo!



Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2025

BÁO GIÁ HÀNG

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI**

Chúng tôi xin trân trọng gửi tới quý công ty bản báo giá nhựa đường như sau:

1. Hàng hoá:

- Nhựa đường lỏng 60/70; Xuất xứ: Singapore
- Nhựa đường phuy 60/70; Xuất xứ: Singapore; Đóng gói: Trọng lượng tịnh 200kg/thùng, cả bì 215 kg/thùng; Đóng thùng tại Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế (ICT).

2. Phẩm chất, chất lượng: Bên bán đảm bảo chất lượng theo TCVN.**3. Khối lượng:** Theo yêu cầu của bên Mua.**4. Tiến độ cung cấp:** Ngay sau khi hai bên hoàn tất thủ tục.**5. Giá cả và địa điểm đơn hàng:**

STT	Loại hàng	Đơn giá (Chưa bao gồm 8% VAT)	Địa điểm giao hàng
1	Nhựa đường lỏng 60/70	15.900.000 (Đồng/Tấn)	Phường Pleiku
2	Nhựa đường phuy 60/70	18.300.000 (Đồng/Tấn)	

6. Phương thức thanh toán:

- Đơn giá trên áp dụng cho phương thức bên Mua thanh toán cho bên Bán 100% giá trị tiền hàng (đã bao gồm 8% thuế VAT) trước khi hai bên giao nhận hàng.
- Hình thức thanh toán: Bằng tiền mặt, séc hoặc chuyển khoản.
- Toàn bộ giá trị tiền hàng Bên Mua thanh toán theo thông tin sau:
 - Chủ tài khoản: **Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế.**
 - STK: **05711 0232 8668** – Ngân hàng MB - CN Hoàn Kiếm, Hà Nội.
 - STK: **1244466 882** – Ngân hàng BIDV - CN Hoàn Kiếm, Hà Nội.

7. Hiệu lực của báo giá: Báo giá thời điểm tại ngày 10/11/2025.

Nếu Quý Công ty cần thêm bất cứ thông tin gì xin liên hệ với phòng bán hàng của Công ty chúng tôi theo số điện thoại: 0971.498.466 (Ms Hoài - NVKD)./.

Xin trân trọng cảm ơn!

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA**GIÁM ĐỐC KINH DOANH MIỀN TRUNG****NGUYỄN THỊ MAI OANH**

Số: 06/PT

Gia Lai, ngày 14 tháng 11 năm 2025

"V/v đề nghị công bố giá hệ
thống ATGT định kỳ tại Sở Xây
dựng tỉnh Gia Lai".

Kính gửi: **Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai.**

Công ty TNHH Sản Xuất và TM Phương Tuấn đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- CÔNG TY TNHH SX VÀ TM PHƯƠNG TUẤN, Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp: 54 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk.
- Nhà sản xuất sản phẩm : Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Phương Tuấn , địa chỉ : Lô E7, KCN An Phú, Phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk.
- Thông tin liên lạc của Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:
 - + Cán bộ phụ trách: Trần Thị Kiều;
 - + Điện thoại: 02573.829057 – 0912898946
 - + Email: phuongtuanpy.pkd@gmail.com

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên nhãn hiệu sản phẩm : các phẩm ATGT như : hộ lan mềm, biển báo phản quang, lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng, bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang, khe co giãn, khung kèo nhà thép, lưới chắn rác, trụ đèn chiếu sáng, gương cầu. ...
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Phương Tuấn ,
 - +Địa chỉ : Lô E7, KCN An Phú, Phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk
 - + Điện thoại: 02573.829057 – 0912898946

3. Những nội dung cam kết thực hiện

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán) có bảng báo giá kèm theo công văn này.
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Phương Tuấn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./
- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến hết Quý IV năm 2025 và khi có thông báo mới.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:



**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI
PHƯƠNG TUẤN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	DVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình các phường xã tỉnh Gia Lai	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình các phường xã tỉnh Gia Lai	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	Tường hệ lan mái mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123										
	Tấm sóng loại 2 sóng thép SS400										
	- Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		Tấm		920.000			920.000			
	- Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		Tấm		1.318.000			1.318.000			
	- Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm		Tấm		303.000			303.000			
	Tấm sóng loại 3 sóng thép SS400										
	- Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		Tấm		1.562.000			1.562.000			
	- Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		Tấm		2.236.000			2.236.000			
	- Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm		Tấm		502.000			502.000			
	Tấm sóng loại 2 sóng thép SS540										
	- Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		Tấm		957.000			957.000			
	- Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		Tấm		1.367.000			1.367.000			
	- Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm		Tấm		315.000			315.000			
	Tấm sóng loại 3 sóng thép SS540										
	- Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		Tấm		1.619.000			1.619.000			
	- Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		Tấm		2.316.000			2.316.000			
	- Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm		Tấm		516.000			516.000			
	Cột đỡ tấm sóng										
	- Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm		cột		1.150.000			1.150.000			
	- Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm		cột		1.277.000			1.277.000			
	- Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm		cột		1.403.000			1.403.000			
	- Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm		cột		1.591.000			1.591.000			
	- Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm		cột		1.699.000			1.699.000			
	- Cột tròn D141,3 dày 4.5mm L=2m		cột		1.505.000			1.505.000			
	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng										
	- Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm		Hộp		236.000			236.000			
	- Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm		Hộp		253.000			253.000			

Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747)

	- Hộp dẹt vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm
	- Hộp dẹt vuông (160 x 160 x 360 x 5)mm
	- Hộp dẹt U (160 x 160 x 600 x 5)mm
	- Bàn dẹt 700x300*5mm
	Mắt phản quang
	- Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm
	- Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm
	- Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm
	- Mắt phản quang tròn D200
	Bu lông
	- Bu lông M16 x 36 đầu dẹt
	- Bu lông M16 x 45 đầu dẹt
	- Bu lông M20 x 180 đầu dẹt
	- Bu lông M20 x 360 đầu dẹt
	- Bu lông M20 x 380 đầu dẹt
II	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123
III	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123
IV	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2024/ BGTVT
	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm
	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm
	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm
	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm
	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm
	Biển báo chữ vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm
	Biển báo tên đường 01 mặt (40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 trắng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển báo tên đường
	Biển báo tên đường 02 mặt KTY (40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 trắng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường
	Trụ đỡ D76 dày 2mm
	Trụ đỡ D 90 dày 2mm

Tiêu chuẩn ASTM - A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)

theo QCVN 41:2024/ BGTVT dẫn đề cən PQ 351-3900

Hộp		320.000			320.000			
Hộp		342.000			342.000			
Hộp		421.000			421.000			
Hộp		65.000			65.000			
cái		13.636			13.636			
cái		35.000			35.000			
cái		35.000			35.000			
cái		44.545			44.545			
Bộ		6.636			6.636			
Bộ		11.818			11.818			
Bộ		26.000			26.000			
Bộ		30.000			30.000			
Bộ		31.818			31.818			
kg		40.000			40.000			
kg		11.727			11.727			
biển		448.000			448.000			
biển		704.000			704.000			
biển		664.000			664.000			
biển		1.081.000			1.081.000			
m2		1.552.000			1.552.000			
m2		1.886.000			1.886.000			
biển		745.000			745.000			
biển		1.238.000			1.238.000			
mđ		150.909			150.909			
mđ		183.636			183.636			

	Trụ đỡ D114 dày 2mm		mđ		237.273		237.273		
V	Gương cầu lồi inox								
	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainless Steel Mirror for the highway)	hàn Quốc	cái		4.818.182		4.818.182		
	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainless Steel Mirror for the highway)	hàn Quốc	cái		5.800.000		5.800.000		
VI	Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2024/ BGTVT								
	Sơn G/Thông Futan màu trắng (25 kg/bao)	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	kg		23.636		23.636		
	Sơn G/Thông Futan màu vàng (25 kg/bao)		kg		25.000		25.000		
	Sơn lót Futan 18kg/thùng		kg		77.273		77.273		
	Hạt phản quang 25 kg/bao		kg		23.636		23.636		
VII	Nhà thép tiền chế Phương Tuấn		kg		36.000		36.000		
VIII	Song chắn rác bằng gang								
	Song chắn rác có gân chịu lực gia công theo yêu cầu bản vẽ	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015(có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)	kg		35.000		35.000		
	Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ		kg		35.000		35.000		
IX	Khe co giãn cầu								
	Khe co giãn rãnh lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	mđ		5.331.818		5.331.818		
	Khe co giãn rãnh lược MS-RS22-20 sm		mđ		4.286.364		4.286.364		
X	Trụ đèn chiếu sáng								
	Trụ THGT cao 6m, vòm 4m gồm: - Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vòm tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.		trụ		12.485.000		12.485.000		
	Trụ THGT cao 6m, vòm 8m gồm: - Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vòm tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm.		trụ		23.442.000		23.442.000		
	Trụ THGT cao 6,2m, vòm 6m: - Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vòm dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.		trụ		20.000.000		20.000.000		

3312

NG TY
AN XU
ƯƠNG
NG TUA

T.T. DUY

	Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm.
	Trụ tròn cột cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gắn tăng cường dày 5mm
	Trụ tròn cột cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gắn tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).
	Trụ tròn cột cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gắn tăng cường dày 6mm. Cản đèn đơn cao 3m, vược 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gắn.
	Trụ tròn cột cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gắn tăng cường dày 6mm. Cản đèn đôi cao 3m, vược 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vược 1m + ống chụp D100x300x3mm + gắn.
	Trụ tròn cột cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cản đèn đơn cao 2m, vược 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.
	Trụ tròn cột cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cản đèn đơn cao 2m, vược 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.
	Trụ tròn cột cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gắn tăng cường dày 12mm. Cản đèn đơn kiểu: thân cán tròn cột cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vược 1,5m + tấm riết trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.
	Trụ tròn cột cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gắn tăng cường dày 12mm. Cản đèn đôi kiểu: thân cán tròn cột cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vược 1,5m + tấm riết trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.
	Trụ tròn cột cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cản đèn đơn kiểu STK, gắn cán D60x2,5mm, cao 450mm + D60x2,5mm vược xa 1,25m + D42x2,5mm.

trụ	15.697.273				15.697.273			
trụ	1.853.000				1.853.000			
trụ	3.554.000				3.554.000			
trụ	4.029.000				4.029.000			
trụ	4.485.000				4.485.000			
trụ	3.230.000				3.230.000			
trụ	4.389.000				4.389.000			
trụ	8.040.000				8.040.000			
trụ	9.457.000				9.457.000			
trụ	7.123.000				7.123.000			

	Trụ tròn còn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tấm bulong 300x300mm). Cản đèn đôi kiểu STK, gối cấn D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vum xa 1.25m + D42x2.5mm.
	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gấn tăng cường dày 6mm.
	Trụ bát giác liền cấn đơn cao 7m, vum 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gấn tăng cường dày 6mm (tấm bulong 240x240mm).
	Trụ bát giác cao 8m, vum 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gấn tăng cường dày 6mm.

tru		7.704.854			7.704.854			
tru		2.760.000			2.760.000			
tru		3.223.000			3.223.000			
tru		5.340.000			5.340.000			

Ghi chú:

- Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá cơ thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...
- Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).
- Các trường hợp tru đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến ngày 31/12/2025.

Công ty Phương Tuấn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: PKD



Số : 01/2025/CDS-CNTN
(vv Báo giá sản phẩm đã được công bố
trên địa bàn tỉnh Gia Lai.)

Buôn Ma Thuột, ngày 01 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: - Sở Xây Dựng Gia Lai.

Thực hiện văn bản hướng dẫn thủ tục hồ sơ báo giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Gia Lai của sở xây dựng tỉnh Gia Lai tại văn bản số 623/SXD-QLCL&VLXD Ngày 29/07/2025.

Các loại sản phẩm dây và cáp điện từ **tháng 11 năm 2025** có giá bán không thay đổi so với giá bán tháng trước mà đơn vị đã gửi báo giá cho Quý cơ quan.

Nay Công ty **Cổ Phần Dây và Cáp Điện Thượng Đình (Cadi-Sun)** chi nhánh tại Daklak báo cáo để Quý cơ quan biết, thực hiện, đề nghị này có hiệu lực và áp dụng cho đến hết năm /..

Rất mong được sự xem xét của quý phòng ban.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHI NHÁNH



GE CHI NHÁNH
Phạm Phước Liêu

**CTY TNHH SX- TM
HUNG PHÚ HẢI**

Số: 06/2025

Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật
liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 01 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai

Công ty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin về đơn vị:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp:
+ 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk
- Địa chỉ nhà sản xuất:
+ 252 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty :
+ Lê Văn Hải - Chức vụ: Giám đốc
+ Điện thoại: 0905.042.098
- Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:
+ Hồ Thị Hồng Phượng – Chức Vụ: PTTT
+ Điện thoại: 0976.234507

2. Thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đề nghị công bố:

- Bảng giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến ngày 31/12/2025 (hoặc đến khi có thông báo giá mới) giá chưa bao gồm VAT 10% và là giá bán trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính, kèm theo file scan) theo quy định tại Luật Giá (đính kèm).

- Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị sản xuất đối với sản phẩm hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Các catologe giới thiệu mẫu, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng để sản xuất.

3. Công ty TNHH SX TM HUNG PHÚ HẢI cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.



Công ty TNHH SX TM HƯNG PHÚ HẢI xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI
Số: 06BG/HPH
V/v Báo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Đất Lát, ngày 01 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh GIA LAI

Thực hiện Văn bản hướng dẫn thủ tục hồ sơ báo giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

I. CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI gửi bảng giá báo giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2025 đến Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai để được công bố giá hàng tháng.

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán (trước thuế VAT) đã cộng bộ				Giá bán (trước thuế VAT) thay đổi		Giá trị tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Chú chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-11	-12	Các phường	Các xã	Các phường	Các xã	-12		-13
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)														
1	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	đBQ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chống gỉ; - Vỏ đèn đúc nổi vì trí để khoan gần Norma 7 Bit; - Bộ kín ngăn quang học: $\geq IP67$; - Bộ kín ngăn linh kiện: $\geq IP67$; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: $\geq 850g$; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: $\geq 180g$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ môi trường: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: $\geq 20kV$ (thương hiệu ELI); - Bộ nguồn: Thương hiệu ELI; - Điện áp định danh: 220V/AC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện lớp II; - Bộ đèn tích hợp Đạt/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	4,600,000	4,800,000	4,600,000	4,800,000	4,000,000		0		
2		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	đBQ			4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000		0		
3		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	đBQ			4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000		0		
4		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	đBQ			5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000		0		
5		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	đBQ			5,900,000	5,900,000	5,900,000	5,900,000	5,900,000		0		
6		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 75W	đBQ			6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000		0		
7		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	đBQ			6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000		0		
8		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	đBQ			6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000		0		
9		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	đBQ			7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000		0		
10		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	đBQ			7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000		0		
11		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	đBQ			9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000		0		
12		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	đBQ			9,091,000	9,091,000	9,091,000	9,091,000	9,091,000		0		
13		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	đBQ			10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000		0		
14		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	đBQ			10,909,000	10,909,000	10,909,000	10,909,000	10,909,000		0		
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMIC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)														
I		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMIC - 30W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK 10.	đBQ			5,136,364	5,136,364	5,136,364	5,136,364	5,136,364		0	0	

STT	Mã hàng	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
2		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMAC - 40W, 400lm	đB4																			
3		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMAC - 50W, 500lm	đB4																			
4		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMAC - 60W, 600lm	đB4																			
5		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMAC - 70W, 700lm	đB4																			
6		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMAC - 80W, 800lm	đB4																			
7		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMAC - 90W, 900lm	đB4																			
8		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMAC - 100W, 1000lm	đB4																			
9		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMAC - 120W, 1200lm	đB4																			
10		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMAC - 140W, 1400lm	đB4																			
11		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMAC - 150W, 1500lm	đB4																			
12		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMAC - 180W, 1800lm	đB4																			
13		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMAC - 200W, 2000lm	đB4																			
III		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHALIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM (www.chietuongmfuhalight.com - ĐT: 02573.88.68.68)																				
1		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 60W	đB4																			
2		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 75W	đB4																			
3		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 75W	đB4																			
4		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 80W	đB4																			
5		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 90W	đB4																			
6		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 107W	đB4																			
7		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 133W	đB4																			
8		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 139W	đB4																			
9		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 150W	đB4																			
10		Bán LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 180W	đB4																			
IV		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHALIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 2 NĂM (www.chietuongmfuhalight.com - ĐT: 02573.88.68.68)																				

- Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 theo yêu cầu, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07);

- Vỏ đèn được đúc nguyên khối;

- Vỏ đèn có nút LOGO nhà sản xuất;

- Vỏ đèn có chốt nắp chính góc 25D đến ± 24D;

- Vỏ đèn đúc nổi vị trí gần Nema 7 Biri;

- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;

- Hộ số dây từ quang thông bộ đèn: >= 0,95;

- Hiệu suất phát quang của đèn: >= 170 lm/W;

- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;

- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;

- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;

- Công suất: 2.20V/AC, 50/60 Hz;

- Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU

- Điện áp định danh: 220V/AC, 50/60 Hz;

- Hộ số công suất > 0,95;

- An toàn điện: Cách điện cấp I;

- Bộ phận tích hợp DALI-10V/0-10V;

- Đèn được đóng bộ hoàn chỉnh;

- Đèn được lắp nhả với tấm nhôm sáng;

- Chế độ bảo hành: 5 năm.

TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018

- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc nguyên khối;

- Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất;

- Vỏ đèn có chốt nắp chính góc;

- Vỏ đèn đúc nổi vị trí để lắp gần Nema 7 Biri;

- Hộ số công suất > 0,95;

- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;

- Hiệu suất phát quang của đèn: >= 160 lm/W;

- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;

- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;

- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;

- Công suất: 2.20V/AC, 50/60 Hz;

- Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU

- Điện áp định danh: 220V/AC, 50/60 Hz;

- Hộ số công suất > 0,95;

- An toàn điện: Cách điện cấp I;

- Bộ phận tích hợp DALI-10V/0-10V;

- Đèn được đóng bộ hoàn chỉnh;

- Đèn được lắp nhả với tấm nhôm sáng;

- Chế độ bảo hành: 5 năm.

TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018

1		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILEIGHT FS:08 -20W	ĐBQ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); - Công nghệ LED SMD - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 12V/24V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương - Pin loại trừ công nghệ Lithium LiFePO4 - Tần pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66 - Bảo vệ chống va đập kính Lens: ≥ IK08; - Chế độ bảo hành: 2 năm.	7,200,000	7,200,000	7,200,000	6	0
2	vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILEIGHT FS:08 -40W	ĐBQ			10,200,000	10,200,000	10,200,000	6	0
3		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILEIGHT FS:08 -60W	ĐBQ			13,800,000	13,800,000	13,800,000	6	0
4		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILEIGHT FS:08 -80W	ĐBQ			17,800,000	17,800,000	17,800,000	6	0
V	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẢNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILEIGHT SOLAR KMC: - BẢO HÀNH 5 NĂM (www.chiemsungafuhalight.com - ĐT: 02573.88.68.68)									
1	vật tư ngành điện	MFUHAILEIGHT SOLAR KMC 20W 2200lm, LED S505, MPPT charge controller 12V, 30W 18V solar panel, 20AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyển dạng cho đèn solar	ĐBQ		- Bộ đèn có kết cấu rời; - Công nghệ LED SMD 5050 - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 12V/24V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương - Pin loại trừ công nghệ Lithium LiFePO4 - Tần pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66 - Bảo vệ chống va đập kính Lens: ≥ IK08; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	9,800,000	9,800,000	9,800,000		
2		MFUHAILEIGHT SOLAR KMC 40W 4400lm, LED S505, MPPT charge controller 12V, 120W 18V solar panel, 55AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyển dạng cho đèn solar	ĐBQ			14,400,000	14,400,000	14,400,000		
3		MFUHAILEIGHT SOLAR KMC 60W 6600lm, LED S505, MPPT charge controller 12V, 150W 18V solar panel, 70AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyển dạng cho đèn solar	ĐBQ			19,200,000	19,200,000	19,200,000		
4		MFUHAILEIGHT SOLAR KMC 80W 12800lm, LED S505, MPPT charge controller 12V, 1 đèn pin 200W 18V solar panel, 100AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyển dạng cho đèn solar	ĐBQ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		21,800,000	21,800,000	21,800,000		
5			MFUHAILEIGHT SOLAR KMC 100W 16000lm, LED S505, MPPT charge controller 24V, 2x120W 18V solar panel, 55AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyển dạng cho đèn solar	ĐBQ		23,200,000	23,200,000	23,200,000		
6		MFUHAILEIGHT SOLAR KMC 120W 19200lm, LED S505, MPPT charge controller 24V, 3x120W 18V solar panel, 70AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyển dạng cho đèn solar	ĐBQ		28,800,000	28,800,000	28,800,000			Đang ký mới
7		MFUHAILEIGHT SOLAR KMC 150W 24000lm, LED S505, MPPT charge controller 24V, 3x150W 18V solar panel, 100AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyển dạng cho đèn solar	ĐBQ		35,500,000	35,500,000	35,500,000			
8		Bộ điều khiển thông minh đèn NLMT của MFUHAILEIGHT MF-L771630WLR4, 12-24VDC, >= IP66, IK08, Lens:ZigbeeLiTE-Cu ME, LiTE-Cu NE2, đo được độ ồn của đèn, công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cách báo sự cố từng đèn	ĐBQ			7,440,000	7,440,000	7,440,000		

Số: 56/NK/2025

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

V/v Báo giá sản phẩm đã được công bố
trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng. Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

+ Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam:

- Địa điểm trụ sở chính: Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, Xã Đại Thanh, Thành phố Hà Nội

- Địa điểm nhà máy: Thôn Vân La, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội

Giá các loại sản phẩm Sơn nước nhãn hiệu nikkotex và Nissin tháng 11 năm 2025 có giá bán không thay đổi so với giá đã công bố mà đơn vị chúng tôi đã gửi báo giá cho Quý cơ quan.

Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam báo cáo để Quý cơ quan biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu;

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC
Lương Hữu Quang

CÔNG TY CP SON NIKKO VIỆT NAM

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2025

Số TT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	
											Toàn tỉnh Gia Lai	
I		Sơn Nikkotex										
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		37.500	
2	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		52.083	
3	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		119.048	
4	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX k4	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		98.043	
5	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		115.909	
6	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		198.947	
7	Bột	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		10.500	
8	Bột	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		13.000	
II		Sơn Nissin										
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		37.500	
2	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		52.083	
3	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		119.048	

Số TT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Toàn tỉnh Gia Lai
4	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		98,043
5	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoại nhà NISSIN v600	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		115,909
6	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		198,947
7	Bột	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		10,500
8	Bột	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoại trời	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		13,000

MSW H. THA

Số: 229 /CV-ĐBGL
Về việc không thay đổi giá sản
phẩm đã công bố

Gia Lai, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI

Trước tiên Công ty CP QL & SC đường bộ Gia Lai xin chân thành cảm ơn sự hợp tác, giúp đỡ doanh nghiệp của Quý Sở thời gian qua trong việc công bố giá sản phẩm các loại Đá, Bê tông thương phẩm trên Website công bố giá vật liệu xây dựng của Quý Sở.

Bằng văn bản này, Công Ty CP QL & SC đường bộ Gia Lai xin được thông báo giá bán sản phẩm các loại Đá, Bê tông thương phẩm trong tháng 11 năm 2025 không thay đổi so với thông báo giá trước đã gửi đến Quý Sở và đề nghị Quý Sở duy trì công bố giá sản phẩm các loại Đá, Bê tông thương phẩm.

Nếu có sự thay đổi giá sản phẩm chúng tôi sẽ thông báo đến Quý Sở trong thời gian sớm nhất.

- Mọi thông tin liên lạc về việc công bố giá sản phẩm các loại Đá, Bê tông thương phẩm cho Quý Sở xin liên hệ Ông Trần Đình Thảo, số điện thoại : 0334991120

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ...



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

GIÁM ĐỐC
Lê Quý Đức



BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý khách hàng

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ SỬA CHỮA ĐƯỜNG BỘ GIA LAI

- Địa chỉ: 32A Phạm Văn Đồng - Phường Pleiku - Tỉnh Gia Lai
- Mã số thuế: 5900180876

Để đáp ứng nhu cầu cung cấp vật liệu đá xây dựng các loại cho khách hàng trong và ngoài tỉnh, chúng tôi xin trân trọng gửi tới Quý khách hàng bảng báo giá như sau:

STT	TÊN HÀNG	ĐVT	BÁO GIÁ (KHÔNG VAT)	BÁO GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
1	Bột đá	m3	280.000	308.000	
2	Đá 0,5 x 1 - trộn BTNN	m3	354.182	389.600	
3	Đá mặt - trộn BTNN	m3	354.182	389.600	
4	Đá 1 x 2 - trộn BTNN sàng 16	m3	523.182	575.500	
5	Đá 1 x 2 - trộn BTNN sàng 19	m3	480.000	528.000	
6	Đá 1 x 2 - trộn BTNN sàng 22	m3	473.182	520.500	
7	Đá 1 x 2 - trộn BTNN sàng 25-27	m3	438.182	482.000	
8	Đá 1 x 2 sàng 25-27 thường	m3	398.182	438.000	
9	Đá 2 x 4	m3	378.182	416.000	
10	Đá 4 x 6	m3	353.182	388.500	
11	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3	340.909	375.000	
12	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3	331.818	365.000	
13	Đá hộc (đá Lok)	m3	318.182	350.000	

Ghi chú:

- Đơn giá trên là đơn giá giao hàng trên lưng phương tiện của bên mua tại **Mỏ đá An Thành - xã ĐăkPơ - tỉnh Gia Lai**.
- Thông báo này có giá trị từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo mới.
- Rất mong được phục vụ Quý khách hàng!

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

Bảng 2

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	DVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua		
1	Bê tông thương phẩm M150R28	TCVN 9340:2012	m3	1.240.000	1.300.000		1.240.000	1.300.000			
2	Bê tông thương phẩm M200R28	TCVN 9340:2012	m3	1.290.000	1.350.000		1.290.000	1.350.000			
3	Bê tông thương phẩm M250R28	TCVN 9340:2012	m3	1.390.000	1.450.000		1.390.000	1.450.000			
4	Bê tông thương phẩm M300R28	TCVN 9340:2012	m3	1.490.000	1.550.000		1.490.000	1.550.000			
5	Bê tông thương phẩm M350R28	TCVN 9340:2012	m3	1.590.000	1.650.000		1.590.000	1.650.000			
6	Bê tông thương phẩm M400R28	TCVN 9340:2012	m3	1.740.000	1.800.000		1.740.000	1.800.000			



**CÔNG TY TNHH TRANG
XUÂN GIA LAI**

Số:03/CVCT

Về việc đề nghị công bố thông
tin giá vật liệu xây dựng định kỳ
tại Sở Xây dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Thiện, ngày 01 tháng 09 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty TNHH Trang Xuân Gia Lai đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH Trang Xuân Gia Lai
- Địa chỉ: 700 Hùng Vương, xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại : 0984 416 411
- Tên Giám đốc: Phan Thị Thanh Xuân

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm : cát vàng dùng trong xây dựng
- Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH Trang Xuân Gia Lai
- Địa chỉ: 700 Hùng Vương, xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại : 0984 416 411
- Địa điểm khai thác: xã Chư A Thai (Ia AKe cũ), Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán); 269.500 đ (đã bao gồm thuế VAT 10%)
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...



GIÁM ĐỐC
Phan Thị Thanh Xuân

**CÔNG TY TNHH
TRANG XUÂN GIA
LAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	DVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
01	Cát vàng dùng trong xây dựng	QCVN 16:202 3/BXD	M3	245.000							

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Địa điểm khai thác xã Chư A Thai (Ia AKe cũ), Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Công ty TNHH Trang Xuân Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)
TRANG XUÂN GIA LAI
TỈNH GIA LAI
GIÁM ĐỐC
Phan Thị Thanh Xuân



Số: 470/2025 /CV-CADIVI MT
V/v: Điều chỉnh giá vật liệu xây dựng tháng 11
trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Đà Nẵng, ngày 10 Tháng 11 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Thực hiện hướng dẫn công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh Gia Lai của Sở Xây dựng tại Văn bản số 623/SXD-KTVLXD ngày 29/7/2025.

Do tình hình nguyên vật liệu đầu vào sản xuất dây cáp điện như Đồng (Cu) trên thị trường thế giới biến động tăng mạnh trong thời gian vừa qua.

Vì vậy, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam chính thức điều chỉnh tăng giá bán từ tháng 11/2025. Chúng tôi xin gửi chi tiết tại file excel đính kèm, kính đề nghị Sở Xây dựng xem xét, công bố theo quy định.

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
1	Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70oC - VC/LF	VC/LF-0.5 (F 0.80) 300/500 V	m	TCVN 6610-3	2.700	3.240	540	20%
2		VC/LF-1 (F 1.13) 300/500V			4.470	5.370	900	20%
3	Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - VCmd/LF	VCmd/LF-2x0.5-0,6/1 kV		TC AS/NZS 5000.1	5.180	6.220	1.040	20%
4		VCmd/LF-2x0.75 -0,6/1 kV			7.310	8.770	1.460	20%
5		VCmd/LF-2x1-0,6/1 kV			9.390	11.260	1.870	20%

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Phường Sài Gòn – TP.HCM
Điện thoại: Tel: (028) 38299443 – 38292971; Fax: (028) 38299437
E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-16
BH STC 03/00
Trang 1/1

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
6		VCmd/LF-2x1.5-0,6/1 kV			13.370	16.050	2.680	20%
7		VCmd/LF-2x2.5-0,6/1 kV			21.680	26.010	4.330	20%
8	Dây điện mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chỉ 70oC - VCmo/LF	VCmo/LF-2x1.0-300/500 V		TCVN 6610-5	10.780	12.550	1.770	16%
9		VCmo/LF-2x1.5-300/500 V			15.180	17.680	2.500	16%
10		VCmo/LF-2x6-300/500 V			55.250	64.310	9.060	16%
11	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chỉ 75oC - CV/LF	CV/LF-1.5 - 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	6.960	8.350	1.390	20%
12		CV/LF-2.5-0,6/1 kV			11.340	13.610	2.270	20%
13		CV/LF-10-0,6/1 kV			41.720	50.070	8.350	20%
14	Cáp điện lực họ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-50-0,6/1 kV			183.770	227.150	43.380	24%
15		CV-240-0,6/1 kV			923.380	1.141.300	217.920	24%
16		CV-300-0,6/1 kV			1.158.200	1.431.540	273.340	24%
17	Cáp điện lực họ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	CVV-1,0 (7/0,425)-0,6/1 kV		TCVN 5935-1	7.580	9.090	1.510	20%
18		CVV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV			9.730	11.670	1.940	20%
19		CVV-6,0 (7/1,04)-0,6/1 kV			28.810	34.580	5.770	20%
20		CVV-25 - 0,6/1 kV			103.550	124.260	20.710	20%
21		CVV-50 - 0,6/1 kV			191.830	230.190	38.360	20%
22		CVV-95 - 0,6/1 kV			374.630	454.050	79.420	21%
23		CVV-150 - 0,6/1 kV			579.530	589.460	9.930	2%

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường Sài Gòn - TP.HCM
Điện thoại: Tel: (028) 38299443 - 38292971; Fax: (028) 38299437
E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL: 10
BHSX: 03.00
Trang: 2 / 4

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
24	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	CVV-2x1,5(2x7x0,52) - 300/500 V	m	TCVN 6610-4	21.750	26.100	4.350	20%
25		CVV-2x4 (2x7x0,85) - 300/500V			47.100	56.520	9.420	20%
26		CVV-2x10 (2x7x1,35) - 300/500V			105.050	126.060	21.010	20%
27	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	CVV-3x1,5(3x7x0,52) - 300/500 V			28.700	34.430	5.730	20%
28		CVV-3x2,5(3x7x0,67) - 300/500 V			43.360	52.030	8.670	20%
29		CVV-3x6 (3x7x1,04) - 300/500 V			88.650	106.380	17.730	20%
30	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	CVV-4x1,5 (4,7x0,52) - 300/500 V			36.510	43.820	7.310	20%
31		CVV-4x2,5 (4,7x0,67) - 300/500 V			55.200	66.240	11.040	20%
32	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	CVV-2x16 - 0,6/1 kV		TCVN 5935-1	159.590	191.510	31.920	20%
33		CVV-2x25 - 0,6/1 kV			231.390	277.670	46.280	20%
34		CVV-2x150 - 0,6/1 kV			1.211.320	1.453.580	242.260	20%
35		CVV-2x185 - 0,6/1 kV			1.507.800	1.809.360	301.560	20%
36	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	CVV-3x16 - 0,6/1 kV			225.430	270.520	45.090	20%
37		CVV-3x50 - 0,6/1 kV			595.160	714.180	119.020	20%
38		CVV-3x95 - 0,6/1 kV			1.156.730	1.388.080	231.350	20%
39		CVV-3x120 - 0,6/1 kV			1.497.420	1.796.900	299.480	20%
40	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)	CVV-4x16 - 0,6/1 kV			289.350	347.220	57.870	20%

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường Sài Gòn - TP.HCM

Điện thoại: Tel: (028) 38299443 - 38292971; Fax: (028) 38299437

E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10

ĐIỀU 63.00

Trang 3/14

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
41	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	428.970	514.760	85.790	20%
42		CVV-4x50 - 0,6/1 kV			800.270	960.330	160.060	20%
43		CVV-4x120 - 0,6/1 kV			1.983.900	2.380.680	396.780	20%
44		CVV-4x185 - 0,6/1 kV			2.948.430	3.538.120	589.690	20%
45	Cáp điện lực hạ thế Cadivi- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	CVV-3x16+1x10- 0,6/1kV			272.030	326.440	54.410	20%
46		CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV			392.580	471.100	78.520	20%
47		CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV			697.850	837.420	139.570	20%
48		CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV			1.346.120	1.615.350	269.230	20%
49		CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV			1.775.460	2.130.550	355.090	20%
50	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, PVC)	CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV			142.010	167.000	24.990	18%
51		CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV			237.990	279.870	41.880	18%
52		CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV			425.670	500.590	74.920	18%
53		CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV			1.018.990	1.198.340	179.350	18%
54	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV			73.140	86.010	12.870	18%
55	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV			128.090	150.630	22.540	18%
56		CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV			444.590	522.840	78.250	18%
57		CVV/DSTA-2x150 0,6/1 kV			1.310.960	1.541.690	230.730	18%

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Phường Sài Gòn – TP.HCM
Điện thoại: Tel: (028) 38299443 – 38292971; Fax: (028) 38299437
E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10

HTS-D: 03/00

Trang 4/14

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
58	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	m		120.150	141.300	21.150	18%
59		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV			246.900	290.360	43.460	18%
60		CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV			633.380	744.850	111.470	18%
61		CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV			2.347.780	2.760.990	413.210	18%
62	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV			106.240	124.930	18.690	18%
63	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1 kV			297.090	349.370	52.280	18%
64	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV			745.100	876.240	131.140	18%
65		CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV			3.684.010	4.332.400	648.390	18%
66	Dây điện trần xoắn Cadivi (TCVN)	C-10		TCVN - 5064	37.840	47.230	9.390	25%
67		C-50			188.690	235.480	46.790	25%
68	Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV		TCVN 5935-1	62.150	74.580	12.430	20%
69		DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV			124.910	149.890	24.980	20%
70		DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV			336.160	403.390	67.230	20%
71	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV			22.970	27.560	4.590	20%
72		DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV			124.190	149.030	24.840	20%
73		DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV			355.580	426.700	71.120	20%

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Phường Sài Gòn – TP.HCM

Điện thoại: Tel: (028) 38299443 – 38292971; Fax: (028) 38299437

E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-16

BH-SL 03/00

Trang 5/14

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
74		DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV	m		436.900	524.290	87.390	20%
75	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV			43.470	52.160	8.690	20%
76	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV		TCVN 5935-1	121.870	146.240	24.370	20%
77		DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV			385.610	462.740	77.130	20%
78	Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn và cách điện XLPE, vỏ PVC)	CX1V/WBC 95 -12/20(24) kV		TCVN 5935-2	434.700	521.640	86.940	20%
79		CX1V/WBC 240 -12/20(24) kV			1.022.750	1.227.300	204.550	20%
80	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	CXV/SE-DSTA-3x50 -12/20(24) kV		TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	1.085.930	1.303.120	217.190	20%

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Phường Sài Gòn – TP.HCM

Điện thoại: Tel: (028) 38299443 – 38292971; Fax: (028) 38299437

E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10

REVISED: 03/00

Trang 6/14

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/ giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
81	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	CXV/SE-DSTA-3x400 -12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	5.513.150	6.652.990	1.139.840	21%
82	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	AV-16-0,6/1 kV		AS/NZS 5000.1	8.870	10.640	1.770	20%
83		AV-35-0,6/1 kV			16.260	19.520	3.260	20%
84		AV-120-0,6/1 kV			50.740	60.890	10.150	20%
85		AV-500-0,6/1			201.670	242.010	40.340	20%
86	Dây nhôm lõi thép Cadivi	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)		TCVN 5064	20.000	24.480	4.480	22%
87		ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)			38.760	47.440	8.680	22%
88		ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)			96.500	118.110	21.610	22%
89	Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-2x50 -0,6/1 kV		TCVN 6447/AS 3560	45.610	54.730	9.120	20%
90	Ống luồn dây điện Cadivi	Ống luồn tròn ϕ 16 dài 2,9m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	27.170	27.170	-	0%
91		Ống luồn cứng ϕ 16 1250N-CA16H dài 2,9m			31.530	31.530	-	0%
92		Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 50m	cuộn		253.980	253.980	-	0%
93		Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 50m			352.730	352.730	-	0%

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Phường Sài Gòn – TP.HCM

Điện thoại: Tel: (028) 38299443 – 38292971; Fax: (028) 38299437

E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10

BTL SD: 03/00

Trang: 7/14

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
94	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3	109.790	131.750	21.960	20%
95		CV/FR-1x240 -0,6/1 kV			972.640	1.167.170	194.530	20%
96	Cáp nâng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	H1Z2Z2-K-4 -1,5kV DC		TC EN 50618	24.310	27.580	3.270	13%
97		H1Z2Z2-K-6 -1,5kV DC			34.650	39.500	4.850	14%
98		H1Z2Z2-K-240 -1,5kV DC			1.183.420	1.381.070	197.650	17%
99	Dây nhôm lõi thép Al hoặc ACSR Cadivi	Al 120/19		TCVN 5064	51.120	62.560	11.440	22%
100		Al 150/24			61.230	74.940	13.710	22%
101	Dây đồng trần xoắn Cadivi	C 70			261.010	325.750	64.740	25%
102	CÁP TRUYỀN SỐ LIỆU Cadivi	CAT 5E		ANSI/TIA/EIA - 568 - C.2	11.120	13.350	2.230	20%
103		CAT 6			13.980	16.770	2.790	20%
104	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, băng FR-Mica, cách điện FR-PVC)	CV/FR-1.5 - 0,6/1kV		TCVN 5935-1	10.690	12.830	2.140	20%
105	Cáp điện lực hạ thế không cháy Cadivi - 0,6/1kV(ruột đồng, cách điện PVC)	CV/LF-1 0,6/1KV		TC AS/NZS 5000.1	5.070	6.080	1.010	20%
106		CV/LF-1.5 0,6/1KV			6.960	8.350	1.390	20%
107		CV/LF-10 - 0,6/1kV			41.720	50.070	8.350	20%
108		CV/LF-2.5 - 0,6/1kV			11.340	13.610	2.270	20%
109	Dây điện lực hạ thế không cháy Cadivi -600V (ruột đồng, cách điện PVC)	CV/LF-3.5 -600V		NC - JIS C 3307	15.250	18.300	3.050	20%

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường Sài Gòn - TP.HCM

Điện thoại: Tel: (028) 38299443 - 38292971; Fax: (028) 38299437

E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10

01/2020 - 03/2021

Trang 8/14

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
110	Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	CV/LF-4 - 0,6/1KV	m	TC AS/NZS 5000.1	17.160	20.600	3.440	20%
111	Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	CV/LF-6 - 0,6/1KV			25.190	30.220	5.030	20%
112	Dây điện lực hạ thế không chì Cadivi - 600V (ruột đồng, cách điện PVC)	CV/LF-8 - 600V		NC - JIS C 3307	33.830	40.590	6.760	20%
113	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF	CV/LF-16 - 0,6/1kV		TC AS/NZS 5000.1	63.510	73.930	10.420	16%
114	Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện)	CV-25 - 0,6/1kV			97.080	119.990	22.910	24%
115		CV-35 - 0,6/1kV			134.320	166.020	31.700	24%
116		CV-70 - 0,6/1kV			262.170	324.040	61.870	24%
117	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ P	CVV 3x16+1x6-1kV		TCVN 5935-1	172.173	204.840	32.667	19%
118		CVV 3x16+1x10-1kV			272.030	326.440	54.410	20%
119	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	CVV-2x2,5 - 300/500V			32.530	39.030	6.500	20%
120		CVV-2x6 - 300/500V			65.050	78.060	13.010	20%
121	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 600V (2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	CVV-2x8 - 600V		TC-JIS C 3342:2000	86.090	103.300	17.210	20%
122	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	CVV-3x4 - 300/500V		TCVN 6610	62.270	74.730	12.460	20%
123		CVV-4x1,5 - 300/500V			36.510	43.820	7.310	20%
124		CVV-4x10 - 300/500V			190.160	228.180	38.020	20%
125		CVV-4x4 - 300/500V			81.320	97.590	16.270	20%
126		CVV-4x6 - 300/500V			116.490	139.780	23.290	20%

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường Sài Gòn - TP.HCM
Điện thoại: Tel: (028) 38299443 - 38292971; Fax: (028) 38299437
E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10

DIỆU SỬ: 05/00

Trang 9/14

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
127	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV 10 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	44.690	54.700	10.010	22%
128	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV 2x10 - 0,6/1kV			103.180	123.820	20.640	20%
129		CXV 2x2,5 - 0,6/1kV			34.680	41.610	6.930	20%
130		CXV 2x6 - 0,6/1kV			67.280	80.740	13.460	20%
131	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV 35 - 0,6/1kV			142.380	174.270	31.890	22%
132	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV 3x10+1x6 - 0,6/1kV			170.700	204.840	34.140	20%
133		CXV 3x4 - 0,6/1kV			66.180	79.420	13.240	20%
134	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV 4x25 - 0,6/1kV			441.670	530.000	88.330	20%
135	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV 6 - 0,6/1kV			28.210	34.860	6.650	24%
136	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	CXV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV			213.440	251.000	37.560	18%
137	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-P	CXV/FR-2x1 - 0,6/1kV			33.650	38.360	4.710	14%
138		CXV/FR-2x1,5 - 0,6/1kV			38.870	44.310	5.440	14%

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Phường Sài Gòn – TP.HCM

Điện thoại: Tel: (028) 38299443 – 38292971; Fax: (028) 38299437

E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10

RHSD, 03/09

Trang 10/14

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
139	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	CXV/DSTA 4x16 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	310.270	364.880	54.610	18%
140	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV-120 - 0,6/1kV			491.120	589.350	98.230	20%
141		CXV-150 - 0,6/1kV			586.000	703.200	117.200	20%
142		CXV-16 - 0,6/1kV			67.040	82.360	15.320	23%
143		CXV-185 - 0,6/1kV			729.720	875.660	145.940	20%
144		CXV-240 - 0,6/1kV			954.530	1.145.430	190.900	20%
145		CXV-25 - 0,6/1kV			103.920	127.190	23.270	22%
146	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV-2x1.5 - 0,6/1kV			24.730	29.680	4.950	20%
147		CXV-2x4 - 0,6/1kV			49.450	59.350	9.900	20%
148	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV-300 - 0,6/1kV			1.195.930	1.435.110	239.180	20%
149	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV-3x2.5 - 0,6/1kV			45.790	54.950	9.160	20%
150	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV-4x10 - 0,6/1kV			187.430	224.920	37.490	20%
151		CXV-4x16 - 0,6/1kV			282.310	355.710	73.400	26%
152		CXV-4x2.5 - 0,6/1kV		TCVN 5935-1	57.760	69.310	11.550	20%
153	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, XLPE)	CXV-4x4 - 0,6/1kV			84.870	101.840	16.970	20%
154		CXV-4x6 - 0,6/1kV			121.750	146.100	24.350	20%

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Phường Sài Gòn – TP.HCM
Điện thoại: Tel: (028) 38299443 – 38292971; Fax: (028) 38299437
E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10

BH/SD: 05/00

Trang 11/14

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
155	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, vỏ XLPE,PVC)	CXV-50 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	193.300	231.960	38.660	20%
156		CXV-70 - 0,6/1kV			274.010	328.810	54.800	20%
157		CXV-95 - 0,6/1kV			376.590	451.900	75.310	20%
158	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,PVC)	DVV/Sc-2x1.5 -0,6/1kV			35.160	42.200	7.040	20%
159	Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-2x16 -0,6/1kV		TCVN 6447	18.540	22.250	3.710	20%
160		LV-ABC-2x25 -0,6/1kV			24.450	29.340	4.890	20%
161		LV-ABC-2x35 -0,6/1kV			31.190	37.430	6.240	20%
162	Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-4x16 -0,6/1kV			35.090	42.110	7.020	20%
163		LV-ABC-4x25 -0,6/1kV			47.020	56.430	9.410	20%
164		LV-ABC-4x35 -0,6/1kV			60.250	72.310	12.060	20%
165		LV-ABC-4x50 -0,6/1kV			81.760	98.110	16.350	20%
166		LV-ABC-4x70 -0,6/1kV			114.250	137.110	22.860	20%
167		LV-ABC-4x95 -0,6/1kV			150.780	180.930	30.150	20%
168	Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (5 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-5x16 -0,6/1kV			42.768	51.319	8.551	20%
169		LV-ABC-5x25 -0,6/1kV			59.422	71.304	11.882	20%
170	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)	VCmd/LF-2x0,5-0,6/1KV		TC AS/NZS 5000.1	5.180	6.220	1.040	20%
171		VCmd/LF-2x0,75-0,6/1kV			7.310	8.770	1.460	20%
172		VCmd/LF-2x1,5-0,6/1kV			13.370	16.050	2.680	20%
173		VCmd/LF-2x1-0,6/1kV			9.390	11.260	1.870	20%
174		VCmd/LF-2x2,5-0,6/1KV			21.680	26.010	4.330	20%

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Phường Sài Gòn – TP.HCM

Điện thoại: Tel: (028) 38299443 – 38292971; Fax: (028) 38299437

E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10

HTSD-03.01

Trang 12/14

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
175	Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	Vcmo/LF-2x0.75 - 300/500V	m	TCVN 6610	8.610	10.020	1.410	16%
176		Vcmo/LF-2x1.0-300/500V			10.780	12.550	1.770	16%
177		Vcmo/LF-2x1.5 -300/500V			15.180	17.680	2.500	16%
178		Vcmo/LF-2x2.5 -300/500V			24.450	28.460	4.010	16%
179		Vcmo/LF-2x4-300/500V			36.960	43.020	6.060	16%
180		Vcmo/LF-2x6-300/500V			55.250	64.310	9.060	16%
181	Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi - 300/500V	VCmt 2x2.5-500V BLACK			25.090	30.110	5.020	20%
182		VCmt 3x2.5-500V BLACK			34.240	41.080	6.840	20%
183	Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi - 300/500V	VCmt-4x1.5-300/500V			28.120	33.750	5.630	20%
184	Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 450/750V PVC không chì -0,6/1kV	VC/LF-1,5 - 450/750V			6.460	7.750	1.290	20%
185		VC/LF-10 - 450/750V			39.950	47.940	7.990	20%
186		VCm/LF-1.5 - 450/750V			6.840	8.210	1.370	20%
187	Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 0,6/1kV	VCm/LF-10 - 0,6/1 kV		AS/NZS 5000.1	46.110	55.330	9.220	20%

Nguyên nhân tăng/giảm giá bán: Giá bán thay đổi do giá nguyên liệu chính là đồng (Cu) tăng đột biến, ảnh hưởng đến chi phí đầu vào. Cụ thể giá đồng tháng 10/2025 có thời điểm lên đến 11.067 USD/tấn, tăng 18,3% so với thời điểm lập bảng giá cũ vào tháng 10/2024 là 9.356 USD/tấn (Sàn giao dịch Kim loại London).

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/11/2025 cho đến khi có thông báo giá mới (bảng giá được thay đổi khi giá nguyên liệu đầu vào có sự biến động theo giá thị trường thế giới). Nếu có thay đổi bảng giá mới, chúng tôi sẽ thông báo đến Quý Cơ quan trong thời gian sớm nhất.

Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Gia Lai, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án.

Bảng giá trên được áp dụng theo bảng giá công bố chung toàn quốc trên Website; <https://cadivi.vn/vn/bang-gia.html> do Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam ban hành và sử dụng. Chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng và tính chính xác của mức giá mà đơn vị đề nghị công bố.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Phường Sài Gòn – TP.HCM
Điện thoại: Tel: (028) 38299443 – 38292971; Fax: (028) 38299437
E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10
B/E/S/L: 03.00
Trang 13/14

Mọi thông tin liên lạc về việc công bố giá sản phẩm CADIVI cho Quý Sở xin liên hệ Ông Ngô Tiến Sĩ, số điện thoại 0987.083.012. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn quý cơ quan đã quan tâm giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua./.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, P.KD

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

(Ký tên, đóng dấu)



Châu Thành Pong

CADI VI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADI VI)
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Phường Sài Gòn – TP.HCM
Điện thoại: Tel: (028) 38299443 – 38292971; Fax: (028) 38299437
E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTI-10

BUT ST/ 03/00

Trang 14/14

CÔNG TY CỔ PHẦN NHI HOÀNG HƯNG

Địa chỉ: 45A Nguyễn Lương Bằng, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai

Mỏ cát xây dựng tại xã Ia Pa, tỉnh Gia Lai (Địa chỉ cũ: xã Ia Trôk, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai).

Giấy phép khai thác khoáng sản số: 283/GP-UBND do UBND tỉnh Gia Lai cấp 29/05/2019.

Giấy phép khai thác khoáng sản gia hạn số: 408/GP-UBND do UBND tỉnh Gia Lai cấp 25/06/2025.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11/2025

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Quy cách	Chủng loại	Xuất xứ	Giá chưa bao gồm thuế	Giá thực tế theo Hóa đơn đỏ
01	Cát xây dựng	m ³		Cát xây	Cát khai thác tại mỏ xã Ia Pa, tỉnh Gia Lai	150.000 VNĐ (Giá bán tại mỏ)	165.000 VNĐ (Giá bán tại mỏ đã bao gồm thuế VAT)

Ia Pa, ngày 02 tháng 11 năm 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN NHI HOÀNG HƯNG



[Signature]
GIÁM ĐỐC
Hoàng Phi Trọng

CÔNG TY CỔ PHẦN THIỆN PHÚ

Làng Rìng, xã Ia Hrú, tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Tel: 0971.180.707; 0888.305.505 Email: congtythienphuchuse@gmail.com

THÔNG BÁO GIÁ

Kính gửi: QUÝ KHÁCH HÀNG.

Trước tiên Công ty Thiện Phú xin chân thành cảm ơn sự quan tâm của Đơn vị đến sản phẩm của Công ty chúng tôi. Nay Công ty Thiện Phú xin trân trọng gửi bảng thông báo giá Đá với giá thành sản phẩm như sau:

STT	Loại Vật tư	ĐVT	Đơn giá chưa thuế
1	Đá 1x2 – Dmax 19	M3	320.000
2	Đá 1x2 – Dmax 27	M3	200.000
3	Đá 2x4 – Dưới sàng	M3	300.000
4	Đá 2x4 – Trên sàng	M3	190.000
5	Đá 4x6 – Quy cách	M3	280.000
6	Đá 4x6 – Không quy cách	M3	180.000
7	Đá mi 0,5x1 – quy cách	M3	250.000
8	Đá mi 0,5x1 – 12x17	M3	180.000
9	Đá CP Dmax 25 – loại 1	M3	270.000
10	Đá CP Dmax 25 – loại 2	M3	170.000
11	Đá CP Dmax 37,5 – loại 1	M3	250.000
12	Đá CP Dmax 37,5 – loại 2	M3	170.000
13	Đá CP Dmax 37,5 – loại 3	M3	160.000
14	Đá bột (Bụi)	M3	170.000

* Ghi chú: Đơn giá trên được tính tại bãi và chưa bao gồm VAT. được áp dụng từ ngày 1/11/2025-31/12/2025

Di động: 0971.180.707 – A Cường.

DD: 070.602.8226 – Hiền Kế Toán.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý khách.

Ia Hrú, ngày 01 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Cường